ARC HOANG 25

20

淋 : lẫm : lấm

A

B
bá 219

C
cong 41
cỡ 26

CH chác 111
chập 45
choó mõng

D.
Dây 17,79
Dung 70

Đ
Đè ha 75
Đuống ngất 38
Đỡm 48

E Ệch 123

G

GI

H
Hen chi 110
Hoà 13
Hững thưa 204

I ý

Kh

L
Lam 36
Lọn 65

M
Mống 18
Mỡ-ộ 25

N
nẻ 19
nổi chén 49,85
no 104

Ng
nga

NH

O ốc : gọi là M

P
Pho 123

Q Quảng 61

R

S
Sốt 105

T
Tầu 54

TH Thay láy 20
Thâm lâm 14
Thả cái 196
Thoi-thót
Thội thổi 35
Thốt 82
Thuả 17,26
Thiểu 14

TR
Truận 97
Trống cơm 47
Tróc 11,15
Trung trúc 6
Trùng trục 5

U

V
Võ 23

X
Xong

TỨ THỜI KHÚC VỊNH

HOÀNG SĨ KHẢI

四時曲詠

京北處順安府良才縣萊舍社尚書。詠橋侯公姓黃名士愷。莫時進士挨。

至黎神宗朝鄭王弘祖楊王名柞，初号西王，始令朝官註釋。令陶娘摘採數句唱嘵。無能寫得全編

HOÀNG XUÂN HÃN HIỆU ĐÍNH

theo 4 bản cổ

Hoàng Sĩ Khải
người h. 良才, tg 萊舍. đậu TS thứ 6 khoa 1544 đời G.Th đời Mạc 廣和 thứ 4

Đi sứ
quan thượng thư
詠橋侯 致仕
著国語文有使程, 四時曲, 小独樂
賦
Con 士峰 (ĐKLII/53b)

Toàn thư B.17. 何 tha. 壬午(1582). 光興五年 (莫延成五年) 二月二十六日 莫命户部尚書兼国子監祭酒詠橋伯黄仕愷及阮能潤阮禮武文奎等往諒山界首候命迎接使臣梁/ 逢辰等回还
th. 九月 莫詠橋伯黄仕愷及郎中裴徙矩護給前太保嘉郡公阮操世業田五十畝

BULAC

BIOGÉNOL

GRANULÉ

COMPOSITION : Associe, sous la forme d'un granulé agréable au goût, un sel d'arsenic organique à des phosphates organiques, au gluconate de chaux, au chlorure de magnésium, à un complexe de vitamines hydro-solubles de B_1 à B_5.

INDICATIONS : Etats de dénutrition.
Déminéralisation.
Anémies.
Dépression nerveuse.
Convalescences.
Troubles de la grossesse et de l'allaitement, etc...
Trouve un large champ d'application en thérapeutique infantile.

MODE D'EMPLOI

Adultes : 1 cuillerée à café avant les deux principaux repas.
Enfants : 1/2 cuillerée à café, soit pur, soit dans un peu d'eau.

BIOGÉNOL

LABORATOIRES DOCTEUR DEMASLES., S·A·R·L, VIENNE (ISÈRE)

FRANCE

lanh hoè 84 | chờ toan 83

sơ nho 15
với đò 20
phơ pho 176

OANG
thuỷ hoàng 126

Ơ
thờ-ơ 108
xa ngơ 179
dại-ngờ 180
khờ ngờ x 232

OA
đàn hoa 118
đường hoà x 229

ÔI
tam tôi 13, 2

ƠI
nghìn đời 10
phơi bời 22
~~thuo mơi~~
cõi đời 59
lòng trời 86
bạn chơi x 224

ÔNG
– Trên đồng 50
Cửa không 51
– cộng công 61
– non bồng 62
– bị không 130
– mắt không 178
– hư không 213
– sắc không 237
– tam công x 244
– chung lồng 248
xem rồng 252
– tay không 253

ON
– cái con 21
– cho con 49
– chon-von 87
– gần son 148
– núi non 149
– bụi ngon 182
– cỏ non 192

ONG.
đóng đòng 56
thong dong 127
trên đồng 212
đẹp lòng x 245

ÔN
như tôn 111

ƠM
lòng thơm 97
cây thơm x 240

BULAC

161 = 6
66 = 47
163 = 48
24 = 51
85 = 52
101 = 54
? = 55
53 = 56
56 = 57
40 = 59
? = 61
67 = 73
đổi vai 26 # 76
? = 83
78 = 91
27 = 94
? 99
? 100

83 = 48
65 = 47
hoa 124 # 35
70 = 33
153 = 23
51 = 22
58 = 20
44 = 17
38 # 76 # 15 # 16

mạt thu 3
Đường ngu 58, 43
tướng phu 154

thi thư 34
lữ ngụ 36

tố chung 68
được dùng 132
hỏi cùng × 208
cá dùng × 218

– hoa xuân
– con xuân 195
– biếc xuân × 204
– đồng quân × 210
– Hồng quân × 228
– Huệ xuân × 246
– đồ quân 250

ỪA
cố thừa 90

ƯNG
một vừng 161
có dừng 181
trùng hưng 188
tan vừng × 199

ƯƠI
khuây người 106

UYÊN
Của quyền 53
Sở nguyện 74
lam tuyền 103
xanh truyền 183

ƯƠNG
– văn chương 42
– nhũng thương 71
– cương thường 82
– lòng thương 125
– đạo thường 128
– thường thương 146
– nam đường 157
– đôi phương 170
– khen thưởng × 206
– một đường 215
– mùi hương 216
– tùy đường 217
– con hương × 233

ƯƠI
– tám mươi 138, 76
– cười cười 104
– chín người 120
– tới tươi × 196
– bảy mươi × 203
– đáng người × 227
– chỉ cười × 241
– đồng người × 247

ÂY
nổi khuây 137

UYNH
đệ huynh 151

UY
thiên suy 100

ƯI
hay mùi × 238

BULAC

thì phì 37
đổi khi 190

Đuổi xe 44
Tư che 73

- ai chê 48
- đan chè 88
- thầy hề 109
- mạt lễ 141
- quaù chê 155

ÊU
chìu kêu 164

IÊU
bấy nhiêu 24
khi yêu 32
dắt nghiêu 105
mới biều 116
cùng nhiều 135
lòng nhiều x 197

INH
- chú đinh 7
- một bình 31
- thành minh 85
- hữu tình 83,78
- thái bình 80
- đây bình 86
- nới vinh 76
- thái bình 98
- thay bình 107
- đến minh 166
- trướng minh x 234

EN
hai phen 46
chẳng đen 69
lam đen 124

ÊM
qua mềm 115
dơi thêm x 200
phen mềm x 205

ĚM
mở xem x 236

ÊN
Hai bên 142
đều bên 193

IM
Hoay kim 119

IU
tiu hiu 67

EO
đi theo 101

IÊN
điển viên 143
tự nhiên 163
là liền 186
thiếu niên x 201

IN
Phải xin x 235

BUI LA

- chút phẩm 64
- lòng đắm 173
- hẩu cam 174

- đang ca 4
- ở cha 8
- âu già 18
- chỉ là 39
- cũng cha 54
- ơn cha 94
- ngâm nga 114
- phụ ba 168
- chờ qua 189
- sự qua 191
- lần la x 231

ANH
- tình lành 99
- thừa thanh 113
- đành đành 123
- phải tranh 131
- đua tranh 136
- ai tranh 156
- ba canh 179, 158
- thuở xanh x 202
- phút lành x 207
- mang danh 221
- ai tranh 243

AN
- một giàn 1
- nhà quan 17
- giang san 72
- ta bàn 95
- an-nhàn 133
- của tan 134
- loạn-đan 185, 139
- cơ an 144
- nhìn nhàn 160

AI
- hai tai 6
- chỉ ai 91
- cho dai 92
- hay đài 194
- đảo phai x 230

AY
- Hoàn thay 26
- đất vay 45
- chi vay 75
- Khôn hay 112
- bị vay 146
- nhưng thay x 209
- nhìn ngày x 219
- người thấy x 222
- sở thay x 223
- được vay x 225
- bỗ mày x 226
- mười thay x 242
- mười mấy 251

ÂM
- bạn ngâm 5
- cộng lâm 70
- đàn cầm 150

ÂY
- thì này 11
- Khéo đấy (2) 172, 25
- ông này 28
- lòng tây 145
- được chấy 171
- của chấy 177
- đầu này x 220
- mà ngày 249

ÂN
- Thanh vân 12
- Thụy vân 29
- Thôn nhân 33
- chúng dân 37
- cố nhân 60
- Hai tân 102
- Vân vân 165
- đến thân 184
- ba thân 187
- hai phần x 198
- mười phần x 211
- đông quân x 210
- mấy phần 214
- đến dân x 239
- số phần 254

ÂU
- về đâu 14
- đào âu 19
- còn âu 30
- đỷ bầu 40
- tiền đâu 41
- ai đâu 121
- đài câu 155
- ai dâu 154
- trốc dâu 159
- phong hầu 162

ANG
- thuở lang 9
- lang vàng 55
- hỗ-hang 93
- cộng-mang 117
- cửu-giang 129

ĂNG
- hay chăng 16
- đài đăng 23
- hay chăng 77

ĂN
- nhọc nhằn 175, 27
- khó khăn 110, 38

AO
- mân đào 35
- Ly-tao 47
- chiêm bao 52
- ai chào 66
- hơn nào 97
- Khác nào 122
- tanh tao 167

Mở đầu

1 Trải mọn gặp phong vân[1] hội cả
Thấy ba sinh[2] hương hoả có duyên.

(1) Phong vân 風雲: gió mây. KINH DỊCH (quẻ Càn): 雲從龍，風從虎 mây theo rồng, gió theo hổ. Ý: hễ có vua thì có tôi.

(2) Ba sinh: ba đời sống nối nhau. VÂN.PHỦ (sách 群玉注): Một người tên Tỉnh-lang 省郎, đi chơi chùa Nam hoa 南華, nằm mộng thấy mình tới dưới đá Bích nham 碧岩. Một ông già chỉ ngọn hương cháy mà bảo: "Trước có người tới chùa thắp hương khấn vái, đến bây giờ hương còn cháy, mà người kia đã sinh được ba kiếp. Kiếp đầu sinh đời Đường Huyền-tông, làm phủ-sứ đất Lĩnh-nam; kiếp thứ hai, sinh đời Đường Hiến tông, làm thứ-sử đất Tây-Thục, kiếp thứ ba là Tỉnh-lang. Nghe chuyện Tỉnh-lang mới giật mình tỉnh dậy.

Đời sinh chúa thánh tôi hiền[3]
Giúp tay tạo-hoá, sửa quyền âm-dương[4].

(3) Vương Bao 王褒 đời Hán Minh đế tụng vua: 世有聖智之君，而後有賢明之臣. Đời có vua thánh-trí thì mới có tôi hiền minh

(4) Âm dương. Sách Đề cương 提綱: 君以治陰陽為職。臣以理陰陽為務. Vua phải lấy sự trị âm dương làm chức phận mình. Tôi phải lấy sự sửa âm dương làm công-vụ mình. Sách NGUYỆT-LỆNH 月令記: 天地莫大乎陰陽。王政莫先乎安人。故安人必陰陽和，天地平。所以調元氣治陰陽也: Máy trời đất, có gì lớn hơn âm dương. Chính nhà vua chỉ trước hết yên lòng người. Cho nên yên lòng người thì âm dương ắt hoà, trời-đất lặng. Vì vậy làm vua phải điều (sửa việc) nguyên khí là trị âm dương vậy

BULAC

洪荒. <u>Hồng hoang</u>: thuở trời đất chưa phân, âm dương chưa tỏ rõ, còn mịt mù

(1) B. tựa, D: [illegible]

(2) A: Huyền với hoàng; B (b.p.), C: Đen ~~với~~ cũng vàng. (D mất từ câu 9 đến câu 12)

(3) B, C: hai

(4) <u>Trốc</u>: đầu A(bp), B: 屋 óc, nóc, C: chở

(5) <u>Hoà</u>: vừa A(~~bp~~), B:(bp) C, D: cùng 共

(6) <u>Cực</u> A(bp) B, C: 捲 rất. D (đứt mất)

(7) <u>Thăm bẳm</u>: rõ rệt, mạnh bạo. A: sắm nắm. B, ~~[illegible]~~ (bp): 採 ~~hay 採~~ 嚷 丗
C: thăm thẳm. D: 深澟 (bp).

Nhớ hồng hoang khí còn trùng-trục (沖軸)
Hình[1] trứng gà[5] trung trúc (中竹 hay 忠築) mới vỡ (打)

(5) 礼記 KINH LỄ, thiên NGUYỆT LÃNH: 月令四時記, 渾天說曰: 天形如鳥卵, 地居其中, 天包地外, 如卵之裹黄圜。故曰渾天: ~~Hao~~ Hình trời như trứng gà. Đất ở giữa, trời bao ngoài đất, như trứng hình bọc lòng đỏ. Cho nên gọi là HỒN THIÊN.

Thời bằng trường-dạ mịt-mù
Xem trăng tựa hối, xem mùa tựa đông[6].

(6) Sử ngoại kỷ 史外紀: 洪荒之時, 亦猶日之夜, 月之晦, 時之冬: Đương buổi hồng hoang, cũng như mặt trời về ban đêm, mặt trăng về ngày hối, mùa về đông

Bà Thái-xung[7] tự sinh thái-cực,
Xám với vàng[2] hai thức chia đôi[3].

(7) Lý Khí luận, nói: 太冲太極之母, 玄黄天地之正色: Thái xung là mẹ Thái-cực. Đen với vàng là chính sắc của trời đất.

Xanh-xanh[8] trên trốc[4] là trời
Dưới thì là đất, giữa người là ba[9]

(8) LOẠI-TỤ 類聚云: 天之在上, 其色蒼蒼。又云: 輕清為天, 重濁為地: Trời ở trên, sắc xanh xanh. Và: nhẹ và trong bay lên làm trời, nặng và đục ~~làm đất~~ lắng xuống làm đất

(9) Sử ngoại kỉ 史外紀: 上之天文, 下之地理, 中之人倫: Trên thì là vẻ sáng ~~tươi~~ trời, dưới là trái đất, ở giữa là loài người

Cao hòa[5] xa đạo trời cực[6] thẳm,
Tiết bốn mùa thăm-bẩm[7] đã phân.

(8) Trốc : đầu A: (bp), B: 屋 : ốc, ~~nóc~~ ; C, D: lệnh 令

(9) thửa A, B: bp 所 ; C, D: rằng, 浪

(10) A: Lò C: Trò, B, D: 炉 (đọc trò là phải)

(11) D: 記 → 氾 (như ở B) ; A, C (bp)

Mùa Xuân

Cao hoà xa đạo trời cực thẳm[10]
Biết bốn mùa thầm-lắm đã phân[11]

(10) THI LÂM 詩林正宗註云：天坦也，巔也。坦然而遠至高無正 Trời rộng vậy, cao vậy; rộng mà xa, cao lắm không chừng

(11) Khổng-tử 孔曰：天何言哉，四時行焉，百物生焉：Sự trời nói sao được! Là bốn mùa chuyển vần, vạn-vật sinh ra.

Đầu năm hiệu tốc là xuân[12]
Thửa vua Thái-hạo, thửa thần Câu-mang[13].

(12) Xuân thu Công dương truyện 春秋公羊傳：春者歲之首：Xuân là đầu năm

(13) Nguyệt-lệnh 月令(記註)：孟春之月，其帝太皞，其神句芒：tháng giêng thì vua "hay" nó là vua Thái-hiệu, thần "hay" nó là thần Câu-mang

Trở đế-thất dẫy sang hơi ống[14]
Khuở sáu âm đã mống một dương[15]

(14) Tính lý 性理律呂候氣註云：候氣之法，為室三重，戶閉塗釁甚密。布緹室中。以木為案。每律各一案，外卑內高。按歷而候之。陽氣至則葭灰飛而管塞：Phép hậu-khí là làm một cái nhà ba lớp, đóng lại, trét cho kín. Lấy vải lụa trải trong nhà. Lấy gỗ làm án, mỗi ống luật có một án. Ngoài thấp trong cao. Rồi đợi khí hậu đến. Khi khí dương đến thì tro khô bay mà lấp ống.

(15) Nguyệt lệnh 月令：六陰生於亥，亥十月也。陰極陽生。一陽生於子，子十一月也。是謂一陰生一陽：(Trong 12 tháng có 6 âm, 6 dương xây vần. Tháng 10 là tháng Hợi thì 6 hào âm hết. Qua tháng 11 là tháng Tý thì sinh một hào dương mà bớt một hào âm. Tháng chạp 2 dương 4 âm. Tháng giêng 3 dương, 3 âm thêm dương này thì bớt đấy nọ, cứ vậy mà xoay cho giáp năm)

(12) A: nể, C = nệ B, D: 伱 đọc nể là phải, nghĩa là sợ

(13) B, D: 這; A: hời, C: giá (nghĩa là băng, nước đá

(14) B: 茱捒, D: 口捒, A (bp), C: chồi hoa. (sai, tự chữa vì không hiểu chữ cổ)

(15) A, B: 拙 (bp) ×, CD: phú 賦

(16) B, D: 召 A: chịu, C: chìu

(17) A: mất; B: 密 mật (?); C: trật; D: 秩 đọc trật, nhưng thường hay lẫn với 秩 cho nên cũng hay đọc là mất

(18) A: mũi. B: 某 mỗ, nghĩa là phần nhỏ, mấy. C, D: chút 拙

(19) A: phủ, C: vỗ. B, D: 撫 (đọc phủ hay vũ, mà nôm là vỗ)

(20) A, B: gió đông 𩙍東. C, D: đông phong 東風

(21) B (bp). A chữa thức thức ra muôn thức. C, D chữa cả câu ra Rỗ mà muôn tía nghìn hồng đua tươi, vì muốn bỏ yêu vận (chắc mới chữa hồi cuối Lê)

Đây có ý nói tháng giêng thì đủ ba âm ba dương, nhưng dương đã sinh từ tháng 11 ; đến tháng giêng nó mới cân nhau

Mai sao chẳng nẻ[12] giá[13] sương
Thày-lay[14] sớm đã tỏ-tường sự xuân[16]

(16) 月令：小寒候，梅花生漏泄春意. Nguyệt lệnh : Tiết Tiểu hàn, hoa mai nở, làm hở tin mùa xuân sắp đến. ĐƯỜNG THI : 唐詩，梁何遜早梅詩：含霜當露發，映雪对寒開。應知早飄落，故逐早春來 : Thơ Tảo mai của Lương Hà-Tốn : Ngậm sương, chịu móc, nở. Ánh tuyết, đối rét, ra. Mới biết là rụng sớm, nên đón xuân sớm ~~ra~~ hoa.

Khéo thay bấy Hồng quân chuốt[15] vật
Hình chịu[16] hình chẳng trật[17] mảy[18] lông.[17]

(17) ĐƯỜNG THI : 唐詩，杜詩：— 氣轉洪鈞. Đỗ phủ : ~~Ng~~ Khí chuyển Hồng quân. — TÍNH LÝ 性理：洪鈞天也，鈞陶瓦，轉輪者 : Hồng quân là trời. Quân là đúc ngói ; chuyển là chở. — HÁN THƯ 漢書：造化為人，猶陶之造瓦 : Tạo hoá gây ra người, như lò gốm nung ~~nên~~ ngói. — 中庸註：陰陽生物，氣以成形. TRUNG DUNG thích có : Âm dương sinh ra vật, khí ~~mà~~ tạo nên hình các vật

Vỗ[19] hoá một trận gió đông[20]
Muôn tía nghìn hồng, thúc thúc[21] đua tươi.[18]

(18) NGUYỆT LỆNH 月令：孟春之月，東風解凍 : Tháng giêng, gió đông làm chảy ~~nước~~ giá. — TÍNH LÝ 性理，古選（朱子）春月詩：等閒識得東風面，萬紫千紅總是春 (2 câu trên: 勝日尋芳泗水濱，無邊光景一時新) : Ngày tốt tìm hoa bờ sông Tứ, mông mênh quang cảnh đều ~~Người~~ cảnh tân. Ai ai ~~đều~~ cũng thấy mặt gió đông. Muôn ~~hồng~~ tía nghìn ~~tía~~ hồng đều là xuân

(22) B: 弄[illegible] 嘛吟 (bp) ; A: lòng người hởi hở (chắc mới chửa, xem dẫn chứng). C,D: trêu người bỡ-ngỡ (杏語) (đui ý, nhẽ có lẽ mới chửa đổi sau)

(23) A: (bp). B,C,D: tam

Lập xuân: Tiết bắt đầu xuân, bấy giờ có ba dương, ba âm

Đông quân 東君, hay Đông-hoàng 東皇 hay Thanh đế 青帝 là chủ mùa Xuân. Thuộc Mộc

(24) B: 罰 (bp), A,C,D: bới

(25) A: (bpn) B,C,D: giang sơn

(26) A B: [illegible] (bp). C,D: đài 臺

Tháng Giêng 月正

Thiều quang đến lòng người mở ở[22] (19)
Khua ba-dương[23] là cờ lập xuân (20)

(19) THI HỌC ĐẠI THÀNH 詩學大成: 遲遲麗日布韶光。春到人間景異常。雨後江山爭秀麗，風前花柳競芬~~春~~芳。尋芳戲蝶輕翻粉，喚友嬌鶯巧奏簧。景物撩人無限好，不妨收拾入詩場 (bản B đổi 粉→栢, 嬌→喬, 不妨→幾多: Khoan khoan mặt trời sáng rải bóng ngời, xuân đến cảnh ở nhân gian khác thường. Mưa rồi, giang sơn tranh vẻ đẹp, trước gió, hoa và liễu đua thơm tho. Con bướm đổi tìm hương làm bay phấn nhè-nhẹ, chim oanh gọi bạn uốn giọng hót líu lo. Cảnh vật trêu người đẹp không kể xiết. Không ai ngăn đa thu thập vào thơ. –

(20) CHÚ: 註(B)云: 正月三陽生: Mùa xuân ba dương sinh (xem 15)
LẬP XUÂN THI: 立春詩: 人心共待三陽至，天地重教萬物新: Lòng người đều đợi Tam dương đến, ý trời ~~đất~~ đều bảo vạn vật đổi mới. (B đổi 地→意)

Đâu đâu chịu lệnh Đông quân
Cửa Giao lừng-lẫy đón xuân rước về (21)

(21) NGUYỆT LỆNH 月令: 立春日，太史謁天子曰: 某日立春。天子入而齋，率公卿大夫于東郊 (B thêm:) 还賞於朝，施及兆民: Đến tiết Lập xuân, quan Thái sử yết vua và nói ngày nào là ngày Lập xuân. Vua lui vào cung, trai-giới, rồi đem các công-khanh, đại-phu đến Đông-bang rước xuân. Trở về triều rồi ban cho vạn dân

Khắp tứ[24] bề non sông[25] hoa cỏ (22)
Hết cùng lên cõi thọ[23] đến[26] xuân[24].

(22) THI HỌC ĐẠI THÀNH: 詩學大成: 江山新氣象，花草總精神. Non sông có khí tượng mới, hoa cỏ lộ tinh-thần chung.

(23) CỔ VĂN LOẠI TỤ 古文類聚，壽域碑：古聖之營壽域，非土木，非版築，不金乎城，不湯乎~~城~~池。晝無鍵而闢，夜無柝而掌。得非道為土木，德為版築，仁乎城，義乎池。使風雨不能敗。矢石不能攻。高低依老氏之臺，廣狹華胥之國。崇崇焉，屹屹焉。入是城也，幼者蚩蚩，長者~~熙熙~~怡怡，老者熙熙。群在城中咸躋壽域。(B 依→築；sót ✓：建，sót w：老無中絕咸躋上壽。謂之壽域焉。thay vào tám chữ cuối) : Đời xưa, lúc Thánh xây "cõi thọ", không dùng đất, gỗ, ván, tre. Không lấy sắt làm thành, dùng nước làm ao. Ngày không đóng mà có nhà, tối không canh mà có trống. Chỉ dùng đạo làm đất gỗ, đức làm ván tre, nhân làm thành, nghĩa làm hào. Khiến mưa gió không huỷ được, tên đạn không phá được. Cao thấp như đài Lão thị; rộng hẹp như ~~thành~~ nước Hoa Tư (Tiên). Vòi vọi, ngụt ngụt. Vào thành thì trẻ lúc nhúc, lớn hởn hở; già thảnh thơi. Tất cả trong thành đều lên thọ-vực. — ĐỖ PHỦ: 杜甫詩：八荒開壽域，一氣轉洪鈞：ngoài cõi dương-gian có cõi thọ, như nguyên khí lúc tạo hoá mới thành

(24) LÃO TỬ KINH 老子經：眾人熙熙然如登春臺：người ta vui vẻ như lên đài xuân

Nhà nhà tống cựu nghinh tân [25]

Tú mi ~~26~~ là thiếp, nghi xuân ~~27~~ là bùa [26]

(25) THI HỌC ĐẠI THÀNH: 詩學大成，除除事類，荊楚記：歲暮家家具肴蔌，謂之備宿歲之除，以迎新年，相聚酬飲。留宿。歲至新年，則棄之街衢，以為去故納新也。Tới cuối năm, các nhà đều bày mâm cỗ, gọi là làm lễ cuối năm để đón năm mới. Hội nhau uống rượu, thức đêm. Đến năm mới thì bỏ đồ cũ ra đường, để "bỏ cũ, nạp mới". — TÔ ĐÔNG PHA. 蘇東坡云：宜盎巨甕横蔟笔。又除夕立春詩：仙家日月本長閑。送故迎新亦偶然。

(27) A,B 喀喋摳 (bp). C Đ: khoát-sáo xưa, D: 喀嚕摳.

(28) A,B,D 用 (bp). C: dùng, là sai.

(29) B: 忖忖 (bp). A: ngùn-ngụt, C: thức thức. Đ (đứt mất)

(30) A, C (bp). B: 帛 bạch (sai, nên chú thích) Đ

(31) A, C: dầm. B: 淋, đọc lấm, tức là lấm. Đ

có sết

theo C: Tục bây giờ ngày Tết, đi tết, là lấy nghĩa theo đó. Đồ đi tết thì là đồ quí, ví như ngọc bằng, không tì-tích chi. Còn tay buộc chỉ xanh thì thủ-nghĩa ông Thanh đế 青帝 giữ khí-tiết mùa xuân, nên cột chỉ xanh là trổ rước xuân. Đến nay (đời T.V.Kỷ) quan điểm đằng hay lấy chỉ ngũ sắc mà cột cườm tay, sái tục xưa, nên người ta không làm theo.

(26) NGUYỆT LỆNH 月令 繡楣常莊寺時題曰：花箋帖繡楣。註云：除日帖註：聯門額於堂軒楣飾 (D: 榜) 宜春福祿壽等字。 Ngày tết lấy giấy hoa-tiên dán vào ruồng trên cửa. Tục người Tàu lấy 5 tấm giấy đỏ, cắt lỗ đổ như hình mắt võng ▦ .. rồi ngày tết dán vào mày cửa. Ta thường viết năm chữ: Nghi Xuân Phúc Lộc Thọ, dán để làm bùa.

Quát-thảo khua[27] bao nhiêu khí lạnh
Vọt thổ-ngưu ruồng (đứng)[28] đánh hơi ấm.[27]

(27) NGUYỆT LỆNH 月令季冬，出土牛以送寒氣，牛鞭用柳枝，長二尺四寸，指二十四氣節: Cuối mùa đông, đem trâu đất ra để đuổi khí lạnh. Roi đánh trâu làm bằng cành liễu, dài 2 thước 4 tấc, trỏ 24 khí tiết. — ĐÔNG KINH MỘNG 東京夢 立春前一日.. (B khôy có, D đứt mất, C:) trước lập xuân một ngày, quan Phủ Doãn, tại chốn đô-phong 都封 (Kinh), phải làm con trâu đất, đem dâng trong cấm-trung. Để đến bữa lập xuân, đánh con trâu đất ấy mà đuổi khí lạnh.

Ngũ tân thổn-thổn[29] đầy mâm[28]
Của xum ngọc trắng,[30] tay lẫm (ư)[31] tơ xanh[29]

(28) NGUYỆT LỆNH (B khg, D đứt, theo C): Người nước Tề ngày lập xuân ăn trái tươi, có ý trổ đẹp cũ rước mới. Lại dùng ngũ tân 五辛即大蒜，葱，韭，姜，芥是也 (theo B), tức là năm mùi cay: tỏi, hành, hẹ, gừng, hạt cải, đơm mâm ăn với tương huỳnh tinh. Thuở xưa quan vương quân An định, ngày lập xuân, hay dùng tiệc ấy, kêu là xuân sắc xứ Động đình

(29) ĐƯỜNG THI: 唐詩杜甫立春詩：盤出高門行白玉，菜傳纖手送青絲 (theo B, D đứt): Bưng mâm tới ~~nhà~~ (cửa nhà) sang để biếu ngọc trắng, cùng bảo nhau lấy chỉ xanh buộc cổ tay

(32) A,B 率 (bp). C : trót. Ⓓ, đút mất

(33), ABC 莫 (bp), Ⓓ đút mất. Cay ở đây là vì sáng quá, chứ không phải vì khói.

(34) A,C, đắng. B 澄, thường đọc đắng. C có chú: điếng. Ⓓ đút mất

(35) A,C đều. B,D: 調 điệu là dáng điệu

Hoa tiêu: sách Ngọc hoành nói: Hoa tiêu là tinh của sao. Người ta ăn nó thì sống lâu, không khi nào già (C)

(36) A: trong, C B.D: 工 (bp) Cong: trong

Suốt[32] năm canh đèn cay[33] con mắt[30]
Trúc khua Na đuổng[34]-ngắt lỗ tai[31]

(30) Thi Học Đại Thành 詩學大成, 元文詩: 院院燒燈火白日: ngày tết ở các chùa, viện thắp đèn sáng như ban ngày

(31) Nguyệt Lệnh Ký 月令記, 儺鬼也。歲除, 儺皆作扮鬼神狀 內有二老人, 曰儺翁儺婆。其性怯, 畏暴竹声。故燒竹以驅儺 所以除疾疫之鬼也。Na là một thứ quỉ. Cuối năm, Na giả hình Điền-thần, trong đó có hai người già, gọi là Na-ông và Na-bà. Tính quỉ này nhát, sợ pháo. Cho nên người ta đốt pháo để đuổi na, để tránh ma tật dịch. — Ấu Học Tầm Nguyên 幼学尋原: Thuở xưa tại núi phía Tây, có quỉ cao hơn một thước, tên là Sơn tao. Hễ ai đi gặp nó thì phải bệnh. Đời Tống có tên Lý Điền ở gần chân núi. Hễ ai trong xóm có mắc quỉ ấy làm ốm, thì Lý Điền lấy ống tre bỏ vào lửa cho nó nổ. Quỉ ấy sợ xuất đi, thì người đau khỏi bệnh. Cho nên tục dùng tiếng pháo đốt để trừ quỉ thì gọi là tự đó mà ra. (theo c).

Thiếp Lưu điệu[35] khéo lộng tài
Thủ dâng đến quế tụng bài hoa-tiêu[32]

(32) Cổ Văn Ký Yếu 古文記要: 刘臻妻陳氏, 元旦献花椒, 頌云: 美哉靈花, 爰採爰献, 聖容映之, 永壽千萬. [c nói là ở Ấu học tầm nguyên]: ~~"Hoa linh đẹp thay, bèn hái bèn hiến.~~ Vợ Lưu trăn họ Trần (chúa nước bán Lưu Trăn) đến ngày nguyên đán bưng mâm hoa tiêu dâng vua, mà chúc rằng: Hoa linh đẹp thay, bèn hái bèn hiến, mặt vua ánh ánh, sống lâu nghìn vạn

(margin: 採 (口 操) 靈)

Khắp cung[36] triều biểu dâng chính đán
Chúc tuổi vua vạn vạn niên xuân[33]

(33) Kinh Thư: 書言故事, 唐礼樂記: 皇帝受朝賀, 表云: "元旦正月作
Ngôn Cố Sự

37. A,B,C 帶巾 ; D: 襶巾 đai khăn

(38) ~~B~~. CD 唏 hơi ; B: 嗨 thường đọc hởi, nhưng có lẽ đọc hơi, hoặc giả lầm vì tự dạng 嗨 → 唏) . A: mùi

Thiều là nhạc Thiều đời vua Thuấn bày ra để khi ngày chánh đán hay khi đại bảo thì, lúc đại bảo, tấu lên (dựa theo C)

Trời chín lần: là ngai vua chín tầng, vì vua là con trời, mà trời có chín bậc (d.t.C)

Vảy khắp hơi thơm: là chỗ vua ngự có xông đất hơi thơm để mà xua khí độc

Thượng lâm 上林: vườn vua , Trống cơm: là trống bưng bày da tốc kè.

(39) A: nụ . B 榷: âm đối, tời, .. đọc chổi , CD: khóm 莰

景福維新之慶，陛下共天同休。臣等謹上千秋萬歲~~壽~~祝上萬歲。" 制答曰："新福新之慶，朕共卿等同之。" (B: 唐禮志，皇帝受群臣朝賀表云: sau 休 → 流, bỏ 祝...歲.). Kinh lễ, Thiên Nhạc ký: Ngày mồng một, vua nhận lễ các quan mừng, nói rằng: "~~Hai~~ Ngày nguyên đán, muôn phúc cả, gì cũng mới. Bệ hạ ví như trời. Chúng tôi xin dâng lễ thọ, chúc vua sống nghìn thu, vạn tuổi." Vua đáp: "Về sự mừng phúc và mới thì trẫm cùng các khanh đồng."

Tung hô ba tiếng kêu rân[34]
Áo xiêm Nghiêu Thuấn,[35] đai cân[37] Cao Quì[36]

(34) HÁN VŨ ĐẾ 漢武帝幸嵩山，卒聞呼者三. Vua Hán Vũ đế đi đến núi Tung-Sơn, thình lình nghe hô chúc ba tiếng (thần núi chúc)

(35) KINH DỊCH 易堯舜垂衣裳，天下治: Vua Nghiêu, vua Thuấn xủ áo xuống, mà thiên-hạ yên-ổn. (Ý nói đời Thái bình)

(36) CỔ VĂN LOẠI-TỤ 古文類聚詩: 劍佩有容夔共契。Mang gươm, đeo đai tử tế, đấy là ông Quì và ông Khiết (Khiết là tên tục của Cao Dao)

Vẳng đan trì[37] thiều tấu mấy chập,[38]
Trời chín lần[39] vây khắp hơi thơm[38]

(37) THƯ-NGÔN CỐ SỰ 書言故事: 天子丹墀，以丹沙塗也: Đan-trì của nhà vua, là sân dùng cát đỏ mà trát

(38) CỔ VĂN 古文，唐司空曙云: 元旦爭朝闕，香流若會明，春酒三旬退，韶韶九奏停 [B 停 → 成]

(39) 九天謂: 中央鈞天，東倉天，東北變天，北玄天，西北幽天，西顥天 西南朱天，南炎天，東南陽天 (theo 辭源 lấy ở 呂氏春秋; B không có; D có mà sót)

Thượng lâm chợt vỗ trống cơm
Chồi[39] vàng nhụy ngọc nở đơm vội vàng[40]

(40) THI HỌC ĐẠI THÀNH 詩學大成，花门頌。唐明皇遊御園，見春景明媚

(40) A, B: mửa 𡗶, D: 恕 hay 怒 nọ, mà C đọc lầm ra thứ 恕.

(41) A.B.D (bp). C, vì đọc chữ bạch ra bá [và Kiều luyện chữ khơi] nên chữa cả câu dưới thành
Dòng khí hơi nhờ-nhã trắng mình!
Chữ Khơi A viết khởi, cũng đồng nghĩa

Đồ tô không phải là vị thuốc. Ở am, ở chơi mà đặt rượu kêu là Đồ tô. Có kẻ lại cắt nghĩa rằng chữ Đồ là "đồ-tiệt quỉ-khí."
Tô là làm tỉnh sống hồn người ta 酥者蘇醒人魂
T.V.K không hiểu chữ khơi và chữ hướng nên chữa câu và cắt nghĩa sai ~~cho~~ câu "Ruồng khí hơi)
Bá: là rượu tiêu bá, uống ngày mỗi một tết cho nhẹ mình mạnh chân

(42) A: khéo vẽ mạc B: 害屢[illegible] khéo vẽ nên, D: 牢害謨 sao khéo (mô) mạc (có lẽ đúng). C: đọc mạc ra múa. Đây lấy B, nhưng thay chữ vẽ bằng chữ mạc là tiếng cổ, nghĩa vẽ

(43) ~~A~~, B (bp) ACD: đào-phù 桃符

thay giếng

命高力士取羯鼓，上自製曲名春光好。傾間柳杏皆發。上笑曰：今日不喚我天工可乎. Vua Đường Minh hoàng chơi vườn Ngự-phố, thấy cảnh xuân đẹp, sai thái-uý Cao Lực Sĩ lấy trống cơm rồi vua chế khúc Xuân quang hảo cho mà vỗ. Một lát cây liễu, hoa hạnh đều phát. Vua cười, bảo: Hôm nay không đáng gọi ta là thợ trời chăng!.

Chén nổi vàng nọ[nửa 40] tô nọ[nửa 40] bách 栢
Ruồng khí nhỏ[41], khơi mạch[41] trường sinh 掏 泒

(41) NGUYỆT-LỆNH 月令注：元旦，飲屠酥酒，可除瘟氣：ngày nguyên đán, uống rượu đồ-tô, thì trừ ôn khí được — TUẾ THỜI KÝ 歲時記：有人居草庵中，每歲元旦飲屠酥酒，合家飲之不病瘟疫. Có kẻ ở trong am cỏ. Mỗi năm, ngày nguyên đán uống rượu Đồ tô, cả nhà uống, không bị ôn dịch. — THƯ NGÔN CỐ SỰ：書言故事，胡人以牛馬羊乳汁為酥酒，以獻尊長者：người Hồ lấy sữa bò, ngựa, dê làm rượu Tô, để hiến kẻ tôn trưởng — C có thêm. Đời nhà Đường, ông Tôn Tư Mạo thường năm, bữa tối 30, lấy thuốc cho người lối xóm, biểu đem về bỏ xuống giếng, múc nước giếng ấy lên ~~đặt~~ pha rượu mà uống thì khỏi sợ ôn dịch

Chung-Quì[42] khéo mạc nên[42] hình
Bùa ~~đào~~ đỏ[43] cấm quỉ, phòng linh, ngăn tà 43 防灵

(42) ẤU HỌC TẦM NGUYÊN 幼学尋源：唐明皇晝寢，忽夢小鬼，稱為虛耗鬼。俄有天鬼捉虛耗鬼而啗之。明皇问~~汝~~系何人。曰：臣終南進士鍾馗。武舉中不第，觸殿階而死。奉旨賜袍葬之，感恩自誓，除天下虛耗鬼。上覺。詔圖其形。後世正月圖之以壓鬼. Vua Đường Minh hoàng ngủ ngày. Chợt mộng thấy quỉ nhỏ xưng là quỉ Hư hao. Chốc lát thấy có quỉ trời xuống bắt và nuốt quỉ Hư hao. Minh hoàng hỏi: Mày là ai? — trả lời «Tôi là Chung Quì, tiến sĩ xứ Chung nam. Đời Vũ đức không đậu (để làm quan), bèn đập đầu vào thềm điện mà chết. Được vua ban áo bào lục

(theo B 錦京志)

(44) A, B, D : điếm 恬 → 帖 (thiếp). C (bp)

(45) A: lau , B: 漕. C, D (bp) 艚

Ý câu: Ngày ~~dậu~~ (mùng một?) treo tranh gà để yểm quỉ. Bẻ cành hoa mai giắt vào tóc.

hoa và tang. Cảm ơn vua và tự thề sẽ trừ quỉ Hư hao trong thiên hạ. Vua tỉnh dậy. Sai (đạo sĩ theo B) vẽ hình. Đời sau, đến tháng giêng, vẽ tượng Chung-Quì mà yểm quỉ

(43). SƠN HẢI KINH 山海经，東海有大桃樹，蟠結三千里。其下有二神日神荼，日鬱壘，能(→生 B)啗百鬼。故(今 A)元旦設桃符於門外，畫二神像，百鬼皆惧。(Sách Đông hải tiểu kí, theo B): Đông hải có cây đào lớn, xum-xoà ba nghìn dặm. Dưới có hai vị thần, là Thần trà và Uất lũy, ~~có~~ nuốt được bách quỉ. Cho nên ngày nguyên đán, người ta g dán bùa đào ở cửa ngoài, ~~để~~ vẽ tượng hai thần. Bách quỉ đều sợ. — Bản C còn chép rõ: "Sách ~~Đông~~ Sơn hải kinh chép: trên phía đông có núi Sóc sơn, có một cây đào lớn ... 3000 dặm. Phía bắc cây đào là phía quỉ ở. Nơi cây đào lại có hai vị thần, một là Thần thờ, hai là Uất luật (tên tục kêu là Thần trà, Uất luỹ) Hai thần ấy hay trị về tội quỉ hay phá người ta. Thường ở dưới cây đào, tay cầm một cái dây bằng lau để trói quỉ dữ, bắt quỉ giết mà cho cọp ăn. Thuở xưa, vua Hoàng-đế tượng theo dùng ván cây đào vẽ hình Thần thờ Uất luật treo ra ngoài cửa để mà trừ quỉ. Sau tục lại lấy mủ cây đào mà vẽ bùa, viết tên Thần thờ Uất luật mà dán cửa, cũng để trừ quỉ

53 Tranh vẽ gà, cửa treo thiệp-yểm[44]
Dưới thềm tâu "hoa điểm Thọ-dương".[45]

(44) VĂN LÂM QUẢNG KÝ 文林廣記：正月鷄日，故元旦畫帖鷄戶上插符於扁，百鬼畏之。Tháng giêng là tháng gà, cho nên ngày nguyên đán vẽ tranh gà làm bùa, dán ở trên cửa, để các quỉ sợ

(45) THI HỌC ĐẠI THÀNH 詩学大成：宋武帝女，壽陽公主，人日，卧於含章檐下。梅花落額上，拂之不去。益瞭其妍。後世效之為梅花粧(人日，正月初七日也). Đời Tống (Hán theo B, ~~còn~~ thì Tống, C nói Hán), con gái Vũ đế là Thọ-dương công chúa, nhân ngày mồng 7 tháng giêng, nằm ở thềm ~~hồ~~ điện Hàm chương. Phút đâu hoa mai rụng lên trán, phủi không

(46) A: da, B: [illegible] trắng, chắc lầm → 胗 da. B,C: hời 唏

(47) A: nhăm nhắp, B: ~~rát~~ 湟湟 → 湿湿, CD: ~~thâm~~ (bp)

(48) A: mùi hương (sai). CD (bp) 桃湯. B 桃陽 → 湯

(49) A: dử. B: ~~đời~~ 对 đổi hay đuổi. CD (bp) 踣

(50) A, B thì 時. C, D mà 麻

(51) B [illegible] (bp), A C, D đường 塘 (xem chú thích thì sai; nhưng xem chú thích ~~câu sau~~ 52 thì thế cũng có thể đúng)

(52) A, B: vẽ [illegible]. C: thể (chữ là thái) còn D thì chép sót mất câu này

đi. Nhan sắc công chúa càng thêm chói rạng. Ngày sau, người ta bắt chước, lấy hoa mai giắt vào đầu để trang sức — ĐƯỜNG THI 唐詩 不羨刈花貴色粧: Không thèm người giắt hoa, mà quí người đẹp

上元

Đà[46] còn thâm-thấp[47] đào-thang[48]
Thượng-nguyên tiết đã rười[49] sang khi nào[46]

(46) NGUYỆT LỆNH 月令註。正月十五日為上元節，服桃湯以致和氣 Ngày Rằm tháng giêng là tiết Thượng-nguyên, uống (hay tắm?) nước đào (hoa hay lá?) để cho được có hoà khí

Cầu đã sao, thì[50] cây lại lửa[47]
Quanh chín thềm[51], nghìn cửa rạng thâu[48]

(47) THI HỌC ĐẠI THÀNH 詩學大城: 唐蘇味道 正月十五夜詩: 火樹銀花合。星橋鉄鎖開。言燈火輝煌，金吾不禁夜。Tô Vị Đạo đời Đường làm thơ đêm rằm tháng giêng có câu: Cây lửa, hoa bạc hiệp nhau, Cầu sao, khoá sắt mở ra. Ấy là nói đèn thắp sáng rực, sở Kim-ngô không cấm đi đêm. — C có thuyết trong ẤU HỌC ~~QUỲNH LÂM~~ tầm nguyên 幼学~~瓊~~林寻源. Đời Đường Duệ-tông, bắt đầu từ đêm mồng một, thắp lồng đèn khắp ngoài cửa Thượng-phục. Cột đèn cao 20 trượng, đèn chừng 5 vạn lồng: ấy là Cây lửa (火樹). — Theo Kinh Lễ, thì ở kinh có đặt chức Kim-ngô để mà hiệu phòng cấm đi đêm. Từ tối mồng một tết đến ~~...~~ mồng bốn, Vua truyền tha cấm, để thiên hạ ra vào trong điện xem đèn. — 銀花: hoa đèn?

(48) THI HỌC ĐẠI THÀNH 詩学大成: 九階 (B:陌) 遠 (B:連) 燈影。千門度月花. Chín thềm, ánh sáng đèn nối tiếp nhau, nghìn cửa mở, trông hoa dưới nguyệt (B 度→映)

Tiết lành ai cấm ai đâu[49]
Kìa non kết thái[52], nọ lầu xem đèn[50]
(thể)

(53) A(bp). B,C,D Rạng Quáng: là sáng lắm, chói mắt.

(54) A, B(bp) 毫光. C,D 花光: hoa quang.

(55) A: Dấu Ngao-kiều mới bắc ngang ngang.

B: C,D. Non Ngao cầu mới bắc. (vẫn lùng lại vào chữ thứ 6 không biết đó là nguyên-thoại chăng?

(56) A: đào. B, C, D: hồng 紅

(57) A, B: vội vàng 倍鐄. C D: rỡ-ràng 焒烺 (xem chú thích, thấy rỡ ràng hợp với ý; các hoa sặc sỡ màu)

(49) B. NGUYỆT LỆNH KÝ 月令記 : 漢時京城街衢。有金吾禁夜行，惟正月十五夜不禁. Đời Hán, kẻ Kim-ngô (?) cấm không cho đi đêm trên đường sá ở kinh. Chỉ có đêm rằm tháng giêng thì không cấm (C nói: Tiết xuân vua dạy vệ Kim-ngô thôi cấm cửa ba bữa: rằm và ngày trước, ngày sau)

(50) B. VẬN PHỦ: 韻府 鰲山結綵，鳳閣觀燈 : Núi Thúc sơn kết thái (giẻ có màu), Gác phượng treo đèn. — C chép: Kết giẻ làm lồng đèn có cụm như núi [hình như bản chữ Nôm mà TV Ký dịch cũng sót câu này và chú thích]. Mỗi chỗ lâu-đài coi sáng rỡ như đèn. Thuở Đường Minh hoàng, bữa rằm tháng giêng, lâu đài đều thắp đèn hết thảy. Trong sân chầu thì thắp đình liệu, trong cung-điện thì thắp đèn sáp, nên kêu là... lâu xem đèn. Thuở ấy có tên Mao Thuận là thợ khéo, bày cắt dẻ ra, làm lồng đèn. Một cái đèn là 20 ngăn, thì 20 ngọn

Quáng[53] thức sen, hào quang[54] vằng vặc [51]
Đấu non ngao cầu bắc ngang[55] ngang [52]

(51) THI HỌC ĐẠI THÀNH 詩学大成 : 星天爍爛，蓮燭煌熒。Trời sao sáng rực, đèn bông sen huy hoàng. C thêm: đèn hình bông sen, sáng tỏ lắm

(52) THƯ NGÔN CỐ SỰ 書言故事 : 鰲山，燈也，結五綵為之 : Ngao sơn là núi kết đèn, kết giẻ năm sắc lại mà làm. C thêm Non ngao là đèn giẹp giẹp hình như con ngao,(?) kết lại như chòm núi. — CỐ TỪ 古詞云 : 御樓燈燦。鰲山綵結，鳳輦初回宮闕。千門燈九衢風月. Lầu vua đèn rạng, Ngao-sơn giẻ kết, phượng liễn mới về cung khuyết, đèn treo nghìn cửa, phong nguyệt đầy chín đường. — TỐNG THI 宋詩 : 双鳳雲中扶輦下，六鰲海上駕山來。十分佳景千门曉，萬觧蓮花一下開 : Hai phượng trong mây nâng dưới liễn, sáu ngao trên bể đội non lên, mười phần cảnh đẹp, nghìn cửa sáng; muôn vạn hoa sen, một lần nở.

Vườn hồng[56] khắm-thoắt thoi vàng [53]
Đào đào, mận mận rỡ[57]-ràng tranh xuân. [54]

(58) A,B muốn [4] . C D muốn [3]

(53) THI LÂM CHÍNH TÔNG 詩林正宗：恰々來時從面奏，翩々飛如雨拖梭：Họp mặt lúc nở, hoa khoe tươi, phơi phới mưa bay như thoi đưa.

(54) ĐƯỜNG TỬ-TÂY 唐子西：桃花能紅，李花能白，深宮何处无顏色。喜今已是丈夫行。肯共桃李争春風 Hoa đào hay đỏ, lý hay trắng, trong thâm cung, đâu là không nhan sắc, Mừng nay trượng phu đi: chịu cùng đào lý tranh gió đông

Lọn mười[58] phần tiết lành cảnh hảo[55]
Vật hữu-tình khéo não người vay

(55) THI HỌC ĐẠI THÀNH 詩学大成，時令門春題云：景曰佳景，時曰良時：cảnh là cảnh tốt, mùa là mùa lành

(59) A,B (bp). C D: Nào ngờ thấm-thoắt tháng ngày sau hai
(chắc là mới chữa lại)

(60) A,B dùng 用. C,D: dâng 登 Dùng tiếng có nghĩa là ~~làm~~
(61) A,B miếu 廟. C,D: đền 殿

(62) A,B hằng 恒. C,D thường 常
(63) A,B lại dở 吏拱, ~~B~~ D 史拱 (sử dở) mà C chữa ra sửa ~~đổi~~ soạn
vì 拱 → 撰. Nhưng chữ sửa thường viết 𢯢
Minh-nhân 明禋: lễ giao sạp tế trời đất
(64) A,B (bp). C,D: Lễ dâng xã-tắc phong vân mọi đàn

(61) QUẢNG NGHĨA 廣義記: 風雲壇, 所以祭風神雨神也。Đàn Phong vân để tế mưa gió.

Tháng Hai

Chừng cốc = a biết

Những mang tỉnh tỉnh say say[56]
Trang cốc là ngày, đã đến[59] tháng hai[59] 庄谷

(56) THI LÂM CHÁNH TÔNG 詩林正宗：午日醉來無一日，天將春睡賞春情
Buổi trưa, say..

Thần Cao-mai (môi) đỉnh non khao-tế[57]
Ngày thượng-đinh dựng[60] lễ miếu[61] Văn[58]

禖

(57) NGUYỆT LỆNH 月令，仲春，玄鳥至，以牛祠高禖于山上。高禖先媒之神 (D). 高者氣之高，禖者神之媒：Tháng hai, chim én về. Vua làm thịt bò tế thần Caomai ở núi. Caomai là thần mách mối đầu. Cao là khí cao, mai là thần làm mối.

(58) LẠI：二月上丁日，用祭者，以孔子卒日也。(B) hay 二月上丁，行釋禮奠禮：Ngày Đinh đầu trong tháng 2, thì tế; vì là ngày Khổng-tử mất (B) ← hay là: làm lễ Thích, lễ Điện

Lễ hằng[62] lại độ[63] Minh-nhân[59]
Xã-tắc có khiển[60], phong-vân có đàn[64][61]

(59) NGUYỆT LỆNH 月令，禋祀以祀上帝. Lễ Nhân (tức minh nhân 明禋 để tế Thượng-đế)

(60) TỰ LOẠI 祀類：共工氏子，句龍，能平水土。故祀為社。烈山子，能柱，能植百穀，故祀為稷：Con Cung-công là Câu-long hay trị được việc đất, việc nước, nên thờ làm thần Xã. Con vua Liệt-sơn là Nông trụ, biết trồng trăm giống thóc, nên thờ làm thần Tắc — NGUYỆT LỆNH 月令：社，土地之主也。土地闊（濶？）不可盡祭，故封土為社以報功也。稷，五穀之長。穀衆不徧祭。故立稷神以祭之。社壇在東，稷壇在西：Xã là thần làm chủ đất-đai. Đất-đai rộng, không thể tế hết. Cho nên gói đất lại làm xã-đàn để mà báo công. Tắc ~~là~~ đứng đầu ngũ cốc. Mà giống cốc thì nhiều không thể tế khắp. Cho nên lập thần Tắc để tế. Xã đàn ở bên đông, Tắc-đàn ở bên tây

← (61)

(65) A: thẻ. B: 唉 (hãy) → 吹 (thể). C, D: Dắng 哼. thẻ là cái lưỡi sáo, do chữ 簧 mà dịch ra

(66) A, B lưỡi mềm 袺鏤, D 舐 腰 : (lưỡi lưng) → 腰 (lưỡi mềm)
Cho nên C đọc ra lẫy-lừng

(67) A: gương; C: Dọng, đều sai. B, D 喙 : giống
Bô cốc là chim tu-hú (C). Như theo Từ Hải thì là chim loài q cuốc
Giống gọi to bằng và lâu ‖ mà lớn hơn, sắc ren. bụng sẫu. Sau tiết cốc vũ thì kêu đến hết hạ chí thì thôi
nhà nông coi nó là chim gọi thời-hậu. Vì tiếng kêu giống bố cốc nên đặt tên ấy. Cũng gọi là 勃姑, 步姑, 卜姑, 鴉鴣, 鵓鴣, 郭公.

(68) A, B, D: Đề he 蝭鴂, 鶗鴂. C: Đề-hi

(69) A, B (bp) C D đảo hai chữ nguyệt và hoa (xem chú thích thì lại làm)
Tần 蘋 một thứ cây mọc ở bùn, lá có 4 miếng, nổi trên mặt nước.

(70) A, B thức 式. C, D gục [illegible].
(71) A, B nhân tình 人情. C, D: xuân tình 春情
(72) A, B bài 排. C, D: đề 題
(73) A, B kia 箕. C, D: tây 西 (→ 私)

Thẻ[65] đấu ngân lưỡi mềm[66] bố-cốc 61
Giọng[67] canh phu eo-óc còn khuya 61

? THI HỌC ĐẠI THÀNH 詩学大成: 社前社後雨紛々。山北山南処々聞: Trước nền xa, sau nền xa, mưa rồn-rột, phía bắc núi, phía nam núi, đâu đâu cũng nghe tiếng.

(61) THƯ KINH 書經: 布穀名催耕: Bố cốc có tên là ~~Bá lao~~ Thôi canh (giục cày) — ĐÔNG PHA 東坡: 布穀, 伯劳也: Bố cốc là chim bá-lao — KHUYẾN CANH 勸耕格物論: 按五行者有五鵲, 一名布穀, 即催耕: Xét ngũ hành có 5 giống chim. Bố cốc là một, tức là thôi canh — THI KINH 詩云: 催耕原有意, 嗅婦豈無情. Thôi-canh nguyện có ý, ~~hoán-phụ~~ gọi vợ há vô tình.

75 ## Bãi tần nổi cái đè-he[68] 62
Nguyệt[69] kia đã quán, hoa[69] kia lại thành 63

(62) 鷺鷥水鳥, 即鳧鷖. Đè-he là chim lội nước, tức là chim phù-ê, hay bạch-ếch (theo C) — KINH THI 詩云: 鷖鳧在渚 (B: 沙): chim đè he ở bãi cát (theo B) hay ở bến. — THI LÂM 詩林 (~~大成~~ theo B) 両々三々泛碧流, 忘机鷗鷺共同儔, 眼閑沙上來还至 (D: 住), 覚浴波心, 沒復浮: Đoàn hai, đoàn ba, bơi sông trên dòng biếc, Quên sợ bẫy, chim cò, chim âu cùng bơi với. Mắt rồi nhìn qua lại trên bãi cát, tranh nhau tắm ở giữa sông, lặn rồi lại nổi

chỉ là le le

(63) THI LÂM CHÍNH TÔNG 詩林正宗: 謝家池館弄花月, 春城無処不飛花: nhà họ Tạ có dựng quán ở hồ để chơi hoa và trăng. Trong thành mùa xuân, đâu là không ~~biết~~ có hoa bay. [B chia làm hai câu 謝家池館, 花弄月浮。又春城何不知花.].

Thức[70] nhân-tình[71] thơ bài,[72] lá đỏ, 64
Mạch sầu kia[73] hầu tỏ cùng ai.

Hợp 合

64 (KIM BÍCH CỐ SỰ) 金璧故事: 唐禧宗時, 宮女 韓翠蘋題紅葉詩: "流水何太急, 深宮尽日閑, 慇懃謝紅葉, 好去到人间" 題畢, 泛御

江流水。于祐拾之，續云："曾聞葉上題紅怨，葉上題詩寄與誰。" 復放上流。翠蘋拾得之。後帝出宮女三千。韓流避同姓之嫌，乃作代嫁于祐。翠蘋見葉大驚曰："事豈偶然。" 一日流謂韓曰："今可謝媒" 韓笑曰："一聯佳句隨流水，十載幽居滿素懷。今日結成鸞鳳友。應知紅葉是良媒。" Đời Đường Hi-tông, có cung-nữ là Hàn Thúy-Tần, đề thơ vào lá, rằng: "Nước chảy sao chóng thế, trong sâu suốt ngày nhàn. Ân-cần tạ lá đỏ. Đi mau đến nhân-gian" Đề xong, thả xuống nước sông Ngự-giang cho chảy ra ngoài cung. Có Vu-Hựu lượm được, đề nối: "Từ nghe trên lá đề lòng oán, trên lá đề thơ gửi tặng ai?" rồi lại thả lá để nước trôi vào. Thúy-Tần lượm được. Ngày sau, vua thải 3000 cung-nữ. Nàng Hàn. Thúy Tần (..đoạn này có lẽ có sót, đoán như sau:) gả cho Hàn Lưu. Nhưng Hàn Lưu lại kiêng đồng họ, nên làm mối gả thay cho Vu-Hựu. Về nhà Vu Hựu, Thúy-Tần thấy lá thơ của mình, bèn kinh ngạc lắm, nói: "Việc này há lại ngẫu nhiên!". Một ngày kia Lưu bảo nàng Thúy Tần rằng: "Nay, nên cảm ơn kẻ làm mai." Nàng cười nói: "Một đôi giai-cú theo dòng nước, mười năm giam rồi đầy lòng ~~ngây~~ thơ. Ngày nay kết thành ~~đôi~~ bạn loan-phượng. Mới hay ~~hồng~~ lá thắm ấy mai lành" — TRUYỀN KỲ LỆ NƯƠNG 又詩引作滿題葉詩，事跡見傳奇麗娘傳。。又魏唐人況亦取葉題詩. [theo D, nhưng đứt từ đây. B không có gì hết]. C còn chép được:

TKML Sách Kì-truyện nói rằng: thuở đời Đường Hi-Tông có nàng Vân Tô, là cung nữ ở trong cung thanh-vắng, buồn lấy lá cây đồng, đề thơ thả xuống dòng nước. Nước chảy ra ngoài. Có người con trai kia tên là Cố Huống lượm được. Cố Huống họa lại một bài thơ, thả theo nước cho nó trôi vào Hai tích đồng, mà thơ làm có khác nhau.

(74) A,B: lòng 悉 , C,D, Sóng. (D) ~~đích mắt. như cái~~ 浔

(75) A: rỉ. B,C,D: 㐌, dầy (là phải). (D)

× (77) A: cửa (sai). B,C,D: 九, cửi. (B)

(78) A,D: cáng - cài - cáng - B,C,D cũng 共. Có lẽ là cũng, nghĩa là có cái cũng như không

× (76) A,B: đến 典, C,D: tới 细

(79) A,C,D: phân 分. B: 𠓨 (lầm)

(80) A: mách-mối. B: 㕦嗨 (bp). C,D Nào hỏi 𫲨嗨. Chữ mối 絴 và hỏi 嗨 gần nhau

(81) A,B: thót 說. C,D nói 吶

Sóng[74] xuân đã dẫy[75] đến[76] ngoài
Cửu[77] quan cửa ấy có cài cũng[78] chăng[65]

(65) THI ĐẠI THÀNH 詩大成：虎豹九關眞浪說，春風滿地未嘗知 Nơi có hùm beo ở Cửu quan là đồn láo, gió xuân đầy đất chưa từng hay. Ý thâm ý là gió xuân ở khắp hết thảy 2, hoa. Có khi mở cửa chờ xuân. Có đâu nói rằng có hùm beo mà cài cửa lại.

Giữa phân[79] bằng, thiều quang vẹn vẹn
Hề hỏi[80] chi, con én thốt[81] vậy[66]:

(66) NHUẬN SẮC THI TẬP ĐẠI-THÀNH 潤色詩集大成：二月春光媚，新來燕子忙。向畫樑中鳴上下，在斜陽裏說興亡。Tháng hai, bóng xuân đẹp. Con én mới tới còn bỡ ngỡ. Tới thượng-lương có vẻ mà kêu ở trên và dưới; đến xế chiều ~~thì~~ kêu kể nó bảo trước sự thịnh suy trong năm — KINH THI 詩邶風：燕燕于飛，差池其羽，下上其音

(88) 撲蝶絵 誠斎詩話: 東京二月十二日 白花劇為撲蝶會
(Bội Văn Vận Phủ)

(82) B 悩舟占蛇蛇蟠蝣 (bp). A đổi chữ xem ra chi. CD: Bỗng xem con bướm cao bay. (Chắc vì không hiểu mà dịch chữa. Xem chú thích)

(83) A B (bp). CD: Thoắt sang thượng-tị là ngày tháng ba (mới đổi để tránh yêu-vận ở giữa).

(84) A, B: chén 㗸. C D: rượu 醅 (chắc mới chữa, vì tiếng rượu chén là tiếng xưa hay dùng

(85) A: gởi. B 繪 nguyên âm hội, có lẽ đọc gợi hay cỗi (vì có bộ 糸)
B.C: rối 紂 rối = làm bối rối

(86) A, B chẳng 庄 — C, D rất 窒

(87) A: thi-ca — B: 章詩 (bp). — C, D: bài thơ 排詩

Tháng ba

Mãng xem bướm-bướm kéo dây,[82][67]
Thượng-tị[68] là ngày đã đến tháng ba.[83]

(67) THƯ NGÔN CỐ SỰ 書言故事：三月十五日，為撲蝶會，撲擊也：Ngày rằm tháng ba là hội

(68) NGUYỆT LỆNH CHÚ 月令註：三月三日為上巳節：ngày 3 tháng 3 là tiết Thượng-tị.

85 Khắp nhà nhà lan chìm chén nổi,[84][69]
Tiếng cầm đâu khéo (gọi) người vay[85][70]

(69) THI TẬP ĐẠI THÀNH 諸詩集大成酌酒事類云：香藹椒蘭噴，盃深琥珀浮：mùi thơm ngào ngạt hoa tiêu và hoa lan nở phun ra chén đầy rượi, mầu hổ phách nổi lên

(70) LOẠI TỤ KÝ：上巳啗琴云：上曲巳。集於上巳日，賜公卿官屬飲酒。有一位生抱琴而來 [曰：天子肇置上巳節，詔公卿有司官屬飲酒有一位生把琴來]. Ngày Thượng-tị nghe gảy khúc Thượng-tị. Chú thích Vua đặt tiết thượng-tị, gọi công khanh, các quan thuộc đến uống rượi. Một nho sinh ôm cầm gảy khúc ấy.

Khúc giang lễ ấy chẳng (rất) dầy[86]
Trăm yêu ngàn dấu dốc đầy chương thơ[87][71]

(71) THIÊN TRUNG KÝ 天中記：唐憲宗中元四年，宴群臣于曲江。帝自為詩序。令百官皆和。上考其詩，為定等第. Vua Đường Hiến tông, năm Trung nguyên thứ 4, thết yến bầy tôi ở sông Khúc giang. Vua làm tựa thơ, sai các quan đều hoạ. Vua chấm thơ để định cao thấp — NGUYÊN-LƯU KÝ 源流記：曲江君臣宴能形詩章。憲宗於裴度. Lễ vua ban yến ở Khúc giang và làm thơ là từ Đường Hiến tông với Bùi Độ (người viết 度 khánh ?).

(88) A, B: bằng 朋. — C, D như 如

(89) A, C, D: tờ 徐 — B: xa 賒 → 徐,

(90) A, C, D: người 𠊛 → 𠊛 — B: 喂 đọc ~~ơi~~? hay là → 𠊚 người

(91) A, B: thì 時. — C, D lại 吏

(92) A, ~~B~~, C, D: ngừng 䓝. — B: 䓝 ngờ

(93) A, B: đoạn 段. — C, D: một 沒

(94) A: Duy — C: Thôi (đúng hơn, nhưng mất vần)

Bếp băng[88] tơ[89] nhà nhà ăn nguội[90]
90 Nói thì[91] ngừng[92] đoạn[93] nỗi Tử-Suy.[94] [72] (Thôi)

(72) CỔ VĂN LOẠI TỤ 古文類聚: 寒食家子出古城, ~~B...~~ 老人看屋少人行
Ngày Hàn-thực, ai cũng ra ngoài thành cũ, kẻ già coi nhà, kẻ trẻ đi

Chẳng hay cấm lửa làm chi
Long xà chương ấy nghĩ thì lại thương.[73]

— THI NGÔN CỐ SỰ 詩言故事: 清明前一月, 為寒食節: Một tháng trước Thanh-minh là tiết Hàn-thực

(73) TẢ-TRUYỆN 左傳. 晉文公出奔, 餒于曹。介子推割股食之。及歸賞從亡者。子推不言祿。祿亦不及。子推從者懸書宮門曰: «有龍矯矯, 傾其失所。五蛇從之, 周流天下。龍饑乏食, 一蛇割股。龍反于淵, 得其壤土。四蛇入穴, 皆有处所。一蛇無食, 號于中野。» 公曰: «寡之過也。» 使人求之不得。子推隱綿上山中。公焚其山。子推死焉。公哀之, 乃以綿上之田, 為子推祀田。因禁煙三日。後人因之為寒食節。 Vua Tấn Văn-công bỏ kinh, chạy; bị đói ở nước Tào. Giới Tử-Thôi cắt ~~cánh~~ thịt vế đùi cho ăn. Sau về nước, thưởng kẻ chạy theo. Tử-Thôi không đòi lộc, nên không được thưởng. Kẻ theo Tử-Thôi giắt thơ ở cửa cung nói: "Có rồng hăm hăm, xẩy mất chỗ ở. Năm rắn đi theo, chạy khắp thiên-hạ. Rồng bị thiếu ăn, một rắn cắt vế. Rồng trở về ~~hang~~ vực, được lại nhưỡng-thổ. Bốn rắn vào hang, đều có xứ sở. Một rắn thiếu ăn, gào ngoài bãi cỏ." Tấn Văn-công bảo: "Ta có lỗi đó!" Sai người đi tìm. Tử-Thôi ẩn ở núi Miên-thượng. Văn-công đốt núi. Tử-thôi chết. Văn-công thương tiếc. Bèn lấy ruộng ở Miên-thượng làm ruộng cúng Tử-thôi. Lại cấm lửa ba ngày. Người đời sau theo đó, đặt tiết Hàn-thực — NGUYÊN LƯU KÝ 源流記云: 龍蛇一章, 古人所悲. Một chương Long-xà, người xưa lấy làm thương.

Từ đây bản B bị đứt

(95) A: nước — B,C: nửa [illegible]

(96) A: hoa — B,C: bọp 合

(97) A: đoá — C,D: hoa 花

(98) A: lại — C,D: đã 㐌

Con triện: thường gọi là câu-lòn con tiện (T.V.Ký)

Đồi mồi. TrVKý nói là "ăn thịt đồi-mồi". Chắc là chén rượu bằng đồi mồi. Kiều: "Đông phong dìu dặt chén mồi"

(99) A: lôi thôi — C: lôi thôi D: 雷催

(100) A: sồi — C D: vui 𢝙

Sồi là thắp đuốc, nến cho sáng. (xem chú thích, đoạn thứ hai)

Nức mùi hương long-hoa một hội, [74]
Giữa ngày lành hoà khách Cối-kê. [75]

(74) 月令記 NGUYỆT LỆNH KÝ: 長安每于上巳日。結錢為龍華會: ở Tràng an mỗi năm đến ngày Thượng-tị, thì kết tiền làm hội Long hoa
(75) 晉穆帝永和九年, 三月上巳日, 王羲之與客會飲于會稽之蘭亭 Đời Vĩnh hoà vua Tấn Mục đế (thứ 9), ngày Thượng-tị thứ ba, Vương Hi Chi cùng khách hội uống rượu ở Lan-đình tại đất Cối-kê

Lạc dương chợt thấy đoá lê [76]
Gấm thay thời-tiết lại về Thanh minh [77]

(76) NGUYỆT-LỆNH CHÚ: 月令注, 洛陽城外清明節, 百花冷落梨花發 Ngoại thành Lạc dương, về tiết Thanh minh, Trăm hoa rụng rồi hoa lê mới nở.
(77) ĐÔNG KINH PHÁC HOA CẨM 東京朴花錦: 寒食後三日, 即清明節也 Ba ngày sau ngày Hàn thực là tiết Thanh minh (trên kia nói một ngày sau?)

Hé mành mành mười hai con triện [78] 篆
Tiệc đồi-mồi mở yến làm vui [79]

(78) THI HỌC ĐẠI THÀNH 詩學大成: 十二闌干壓錦城, 半空天語樂歌声。 Mười hai tấm lan-can che thành gấm. Lưng lơ giữa giời nghe tiếng nói và tiếng đàn, tiếng ca—
(79) TỐNG NHO KÝ 宋儒記: 玳瑁筵開宴玉樓: Tiệc đồi mồi (TVK: ăn thịt đồi mồi?) mở trên lầu ngọc.

Đan-trì kéo lửa lôi-thôi [80]
Tiểu nhi hớn hở hưởng đài thưởng vàng

(80) NGUYỆT LỆNH ~~KÝ~~ CHÚ 月令註: 清明節, 尚食內園, 小兒于殿前鑽火, 先得者進。上賜絹三匹, 金碗一口。 Tiết Thanh-minh, dâng cơm lên vua trong vườn trong. Trẻ con thi nhau kéo lửa (lấy dây kéo qua lỗ đục ở gỗ ~~để~~ nóng bắt lửa; ~~Đứa~~ Vì ba ngày Hàn thực, lửa tắt hết) Đứa

× (101) A: cuộc – C: cũng

(102) A: Đồng-tử – C: Đông-quán

(103) A: ngồi – B: vịnh

nào kéo được trước ~~thì~~ đem dâng Vua thưởng cho ba tấm quyến, một đĩa bánh vàng. — THI 詩: 春城無處不飛花。寒食東風御柳斜。日暮漢宮傳蠟燭。輕煙散入五侯家。Thành xuân khắp chốn chẳng hoa bay. Hàn-thực, gió đông cành liễu lay. Trời tối, trong cung thắp nến rực, khói tan bay đến nhà các quan. = thơ Hàn-thực của Hàn Hoằng 韓翃 (DTTBT 336)

Cuộc[101] xênh xang áo đơn mỏng mỏng
Tắm sông Nghi lên hóng đàn Vu[82]
Thong dong khí tượng Đường Ngu
Năm ba đồng-tử[102] ngợi[103] no lại về.[81]

(81) LUẬN NGỮ 論語: Một hôm, Khổng tử bảo các học trò bày tỏ chí mình cho ông nghe chơi. Có Tăng Điểm bày chí khác các người kia. Qua tiết Mộ xuân là trước Thanh minh một ngày, mà còn muốn chơi xuân kẻo uổng. Tăng Điểm rủ ~~rủ~~ năm sáu người mặc áo, đội mạo, sáu bảy đứa trẻ xuống tắm sông Nghi (ở phía Nam nước Lỗ, nước trong) rồi lên hóng mát trên đàn Vũ-vu (để tế phong vân, có trồng cây mát), ca-hát, chơi cho vui rồi mới về. Khổng tử nói: "chí thầy giống chí ta." Lời chú giải thêm: "chí ấy là chí muốn thong dong như ở đời Nghiêu (Đường) đời Thuấn (Ngu)

(104) A: bốn mùa – C: tứ-thì (đủ vần)

(105) A: Sốt – C: rốt [illegible]

(106) A: lửa (có lẽ lủa?) – C, B: giong [illegible]
[illegible] ruổi [illegible]

(107) A (bp) – ~~B~~ D: 課來馹 thuở ~~thở lở~~ thừa lửa – C: thuở
thừa-ủa

Mùa Hè

So tứ ~~mùa~~ thì[104] đâu bằng xuân sốt[105]
Khí trời hoà, vật tốt, người thanh.[82]

(82) ĐƯỜNG THI 唐詩: 好景是三月, 一去不回惟少年 (四時): bốn mùa thì cảnh đẹp nhất là tháng ba. Qua đi không trở lại, ấy là lúc thiếu niên.
THI LÂM 詩林: 萬景可人惟有酒, 四時佳景不如春: muôn cảnh làm người ưa thì chỉ có rượu. Bốn mùa cảnh đẹp không mùa nào bằng mùa xuân

Trường-an phong cảnh hữu tình
Có đường giong[106] ngựa, có thành xem hoa[83]

(83) TỐNG THI 宋孟郊登第詩: 春風得意馬蹄疾, 一日看尽長安花 Mạnh Giao thi đậu làm thơ có câu: Gió xuân thổi, ngựa đắc ý bước mau. Trong một ngày mà xem hết hoa ở Trường-an.

Một khắc là nghìn vàng khôn chuộc[84]
Hơn chi mà[107] cầm đuốc chơi đêm.[85]

(84) ĐÔNG-PHA THI 東坡詩: 春宵一刻值千金。花有清香月有陰。 Đêm xuân một khắc nghìn vàng. Hoa có mùi thơm, nguyệt sáng choang. (85) 又: 晝短若長夜, 何不秉燭遊: Ngày ngắn mà đêm dài, sao chẳng đốt đuốc chơi:

(85) LÝ THÁI BẠCH: 李太白, 春夜宴桃園序: "光音者天地逆旅, 萬物者, 古今過客。古人秉燭夜遊, 良有以也: Trong bài tựa thơ vịnh bữa yến ban đêm ở vườn đào có câu: Bóng sáng như kẻ qua ngang vòng trời đất, vạn vật là kẻ qua đường xưa nay. Người xưa cầm đuốc đi chơi đêm là phải lắm.

(108) A: chắc — C, D: chác 卓[s]

(109) A, D: lửng sắt 恙鏢 — C: chí chắc

(110) A: cớ — C, D: việc 役

(111) A: xuân về — C, D: về xuân (sai)

(112) A: hè sang — C, D: sang hè (sai, mất vần với dưới).

(113) A: mã mặt — C: mờ-mệt — D: 㦄瘼[illegible]: mờ-mạc (rồi chữa ra mờ mặt)

(114) A: phô — C, D: pha 坡.
Phô đối với trường

Tiếc xuân có phú chắc hiềm[108] [86] 卓

trượng phu lòng sắt[109] dễ mềm vậy vay

(86) THANH LIÊN TOÀN TẬP 青蓮全集曰: (của 李太白 hiệu 青蓮) 惜餘春賦曰: 惜餘春之將闌兮,每為恨兮不淺. trong bài phú Tiếc xuân tàn có câu: Tiếc xuân gần hết. Mỗi lúc nghĩ tới thì lấy làm giận không ít

Cớ[110] chi mày? hỏi con đỗ-vũ! [87]

Quyến xuân về[111]; lại rủ hè sang[112]. [88]

(87) CÁCH VẬT LUẬN 格物論: 蜀望帝魂托為杜鵑,一名杜宇,一名子規。三四月間,其声哀切. Vua Vọng-đế nhà Thục chết, hồn thác làm chim đỗ-quyên, cũng có tên là Đỗ-vũ, hay Tử-qui [Vua Thục thấy một người trôi theo dòng nước tới. Vua hỏi thì nói tên là Biệt Linh. Vua dùng ý làm tướng. Sau vua thấy mình đức kém Biệt Linh, nên nhường ngôi cho ý mà đi làng thang đến chết). Đến khoảng tháng 3 tháng 4 thì kêu, tiếng kêu thảm-thiết

(88) THƠ XUÂN NHẬT TỨC SỰ 春日即事: 東風吹去夜如梭,九十流光頃刻過。相留不似鷓鴣切,催歸其如杜宇何。
Gió đông ~~thổi mạnh~~ đêm thổi ~~lưa~~ thoi đưa. Chín chục thiều quang thấm thoát qua. ~~lưu lại không thiết tha thua chim đa~~ Xui thảm phải chăng như Đỗ-vũ, cầm nhau gần bó khác ~~đa~~ đa.

Hây hây mơ-mệt[113] hải-đường [89]

Xanh phô[114] mằn liễu, lục trương tán hoè [90]

(89) THIÊN TRUNG KÝ 天中記: 明皇登沈香亭,占貴妃。妃睡未起。上曰海棠睡未足耶. Vua Đường Minh hoàng lên đình Trầm hương thăm Quí-phi. Phi ngủ chưa dậy. Vua nói: « Hải đường ngủ chưa đủ chăng? »

(90) THI HỌC ĐẠI THÀNH 詩学大成: 嫩嫩黃花茂,陰陰翠帳張, mướt mướt hoa ~~hoè~~ vàng (hoè) rậm, êm êm trướng biếc trương — và (x.c) 海棠花睡月,楊柳影樓烟. Hải đường hoa ngủ dưới trăng, cành dương liễu bóng lướng chừng khói pha.

115. A: Sạch (瀝 đọc sạch hay rạch) — C,D: rãnh [illegible]

(116) A: Trần ai — C.D. Buị trần 𡏧塵 (đối cân với non Tiên)

(117) A: hiu hiu — C,D: hây hây ~~[illegible]~~ 海

(118) A: trướng (?) — C,D: gối [illegible]

(119) A: treó — C,D: vắt [illegible]

(120) A: ệch — ~~C~~ D: kệch 劇 (C đọc lầm ra cật)

(121) A, C: pho — D: khò 嘔

(122) A: gẫm hay — ~~[illegible]~~ C,D: nhìn xem 𥆾䀡.

Bến thủy-đình cầm ve mới gảy[91] 撽 水亭
Rạch[115] Kim-hồi đã nảy tiền sen[92] 金灰

(91) THI HỌC ĐẠI THÀNH 詩學大成, 水亭事類云: 蟬吟風樹声愈急, 燕 池萍影半低: thơ về Thuỷ đình có câu: Ve ngâm cây gió nghe càng kíp, én xốt (C chép âm lược = xốt) bèo ao bóng thấp tòa.

(92) ⊗ 新椅類云: 首夏清和雨霽天。新荷水貼小奴錢: Đầu mùa hè, khí thanh hoà, mưa sạch trời. Sen non mới nảy trên nước như đồng tiền con. — ⊗ 點漢荷葉疊青錢: rải trên mặt khe, lá sen liền nhau như đồng tiền xanh — CỔ VĂN KỲ THUYẾT 古文説: 荷錢新影滿池塘: Tiền sen bóng mới đầy ao.

Hoà ai leo-lẻo lòng thiền (泠泠)
Bụi trần[116] rửa sạch, non tiên sớm vào[93]

(93) THIÊN TRUNG KÝ 天中記: 浴佛節, 仸生于母之左腋, 俄往雷山学道不回, 因成仸. Ngày mồng 8 tháng 4 là tiết tắm phật. Phật sinh từ nách mẹ mà ra. Liền tới núi Tuyết-sơn (viết Lôi-sơn) học đạo, không trở về. Vì đó mà thành-phật

Gió hiu-hiu[117] gối[118] cao song bắc,
Giã
Cả mối sầu chẳng mắc chút lo 瀉: giã

(94) THIÊN TRUNG KÝ 天中記: 陶潛嘗曰: 夏日虛閑, 高卧北牕之下, 每青風颯至, 自謂羲皇上人: Ông Đào Tiềm (người đời Tấn) thường nói: Mùa hè nhàn hạ, nằm chỗ cao, dưới cửa sổ hướng bắc. Mỗi lúc gió thổi tới, tự coi mình như ở đời vua Phục-hi.

Treo[119] chân, nằm ệch,[120] ngáy pho[121]
Gẫm hay[122] chẳng khác người vua Hi-hoàng.[94]

Rất yêu-đương Lan-đình một hội[95]
Tưới mai vàng dễ gội đỗ-thư.[96]

(95) BẠCH MI CỐ SỰ 白眉故事: 唐時會于蘭亭, 泛流觴曲水: Đời Đường, vua hội quần thần ở Lan-đình, uống rượu làm bài ca Khúc-lưu trường.

(96) THI HỌC ĐẠI THÀNH 詩學大成: 滿々時雨洗黃梅: mưa mùa (hè) phới phới rửa hoa hoàng-mai. — HÒA TĨNH THI 和靜詩: [illegible] 疏梅潤温圃書: Trời có hơi mưa, cây hoàng mai được nhuần sạch sẽ từng nét (T.V.Kỳ). 詠四月黃梅雨也: Trên đây đều tả cảnh mưa trên cây Hoàng mai về tháng tư.

(123) A: sừng sực. — C, D Tiết mới 節[illegible].

(124) A: nửa. — D: 女. — C đọc là nữ (có lẽ đúng vì nửa trở ý nắng giải; như đây mới đâu mùa nắng thì ý không hợp)

(125) A: tháp-đài. — C, D: Lộ đài 露臺.
Hư: bỏ không

(126) A, D: tiêu 消. — C đọc lầm ra quen 涓

(127) A: Chuộc ~~(chọn)~~ — C, D: giục [illegible]. ~~Chuộc: nghĩa là đổi. Đánh cờ quân ngự trước, tức là đánh cờ đổi lấy chiêm bao~~

Tháng Tư

Đầu hè sừng-sực[123] sang tư,
Nắng-nôi chi, nỡ[124] luống hư Lộ-đài.[125] [97]

(97) QUAN TRUNG KÝ 關中記: 武帝作迎風館, 塞露臺, 以避暑: Vua Hán Vũ-đế (qua tháng tư) dựng quán Nghinh-phong, và đóng cửa Lộ-đài để tránh nắng.

Diễn ngày dài, cờ tiêu[126] một cuộc, [98]
Ngủ-nghê nồng, dễ chuộc[127] chiêm-bao:

(98) THIÊN TRUNG KÝ 天中記: 温公獨樂園: 樽酒樂餘春, 棊局消長夏 (C đảo ngược hai câu, và nói đó là câu đối dán ở nhà Độc-lạc-viên): Chén rượu vui xuân muộn, cuộc cờ quên hè dài.

(99) THIÊN TRUNG KÝ 天中記: 晉侍中共武帝圍棋失睡: Đời Tấn, quan thị-trung cùng vua vây cờ, quên ngủ trưa. — LÝ VIÊN THI 李遠詩: 長日惟消一局棋: Làm tiêu ngày dài không gì hơn đánh một cuộc cờ.

Hoá-nhi khéo quấy người sao, [99]
Đã sang Hoè-quốc, lại vào Hoa-tư.[100]

(99) THI HỌC ĐẠI THÀNH 詩學大成. 南柯夢 (D chia đoạn sau; theo C): Chuyện 異国錄 Dị-quốc-lục có Thuần Vu-Lâm, ở phía nam nhà, có cây hoè đã già lắm. Một hôm, say rượu, nằm dựa gốc hoè, ngủ quên đi, chiêm-bao thấy mình đã tới nước An-quốc, ra mắt vua. Vua phán rằng: « Nước ta có quận Nam-a bị quấy rối. Ta cho nhà người ra làm quan thái-thú quận ấy. » Vu-Lâm ra làm quan. Được 20 năm. Thì giật mình thức dậy, ngó thấy dưới gốc hoè có hang kiến. Mới hiểu đó là nước An-quốc. Trên cây hoè có một nhánh lớn trở về phía nam, đó là Nam-a. Rồi sau, Vu-Lâm làm quan thái-thú ở quận Hoè-an.

(100) LIỆT TỬ 列子: Thuở xưa, vua Hoàng-đế chiêm-bao thấy đi chơi nước Hoa-tư. Thấy dân ở đó thong-dong, không lo-sợ gì, và thái-bình lắm.

(128) Bản A mất câu này, bản ~~D~~ cũng mất câu ấy. Chỉ có bản C chép. Nhưng chữ manh (hay mành) này, ~~ta~~ nguyên chép mây. sau chữa lại. ~~Khô~~

Tôi nghĩ rằng chính chữ là mây (vần chảy rồi thanh hơn). Nhưng bản nôm mà C theo chép cũng đứt mất mấy câu sau, cho nên C chữa ra manh, cho hợp vần với thanh ở câu còn lại, nói sau. Sự nghĩ ấy có phần đúng, vì bản D ~~đứt~~ thường đứt đến 6 vế (vì bản chính đứt trên mất chừng hai giòng) mà đây so với C thì chỉ thấy mất có 2 vế ấy mà thôi. ~~Và sau hai vế này cũng không có phần chú thích.~~

Nói tóm lại, ~~chắc~~ có thể rằng sau ~~ta~~ vế 134 còn có [chỉ thấy ra] hai câu (4 vế nữa) nhưng ở các bản nôm (C và D sao lại) đều bị đứt.

(129) A: chín (sai) — C, D Cửu ~~thanh~~ 九 [illegible] (xem chú thích)

(130) A, D: phù 鳧 — C: Ê (chim phù ê 鳧鷖)

Từ đó về sau, trong 28 năm, Hoàng đế trị Thiên hạ được thái bình như ở nước Hoa tư.

Lò thái-hư lửa un dường cháy,[101] 太虛
Đá nên mềm, vàng chảy nên mảnh[128] (mây)

(101) HÁN GIẢ NGHỊ 漢賈誼鵩鳥賦：天地為爐兮，造化為工 (xem cuối trang)

Cung ai đặt có Cửu[129]-thành[102]
Kim phủ[130] xạ nổi, thủy tinh nước dầm[103]

(102) ĐƯỜNG THÁI T 唐太. 作九成宮避暑. Vua Đường Thái- dựng cung Cửu thành để tránh nắng.

(103) VẬN PHỦ: 韻府：金鳧香爐也，水晶盤..以沐浴: Kim phủ là lò hương làm hình chim phù-ê (xem chú thích 62; C. pói là le-le). Thủy tinh là chậu thủy tinh để tắm.

(101) (nối trên) Trong bài phú chim bằng có câu Trời đất làm lò, tạo hoá làm thợ đúc. Thái hư là trời — ĐẠI THÀNH 大成：不遣人窺太乙爐: Không cho người dòm lò Thái ất (Thái ất là thần coi mùa hè)

(131) A: một thủ thơ — C,D: Thơ một chương 詩沒章 —

(132) A,D: Ngải 艾 — C đọc lầm ra một 𠬠

(133) A: trấn — C,D: Tị 避

(134) A. Địch doành La. — C,D: 溋汨羅 : doành Mịch-la. mà C đọc lầm ra gánh Cốt-la. Theo chú thích ta sẽ thấy rằng câu này gồm ý nói rằng người ta bỏ đồ cúng vào ống tre mà thả xuống nước. Và A đọc "địch", chắc vì bản nôm xưa viết đó bằng 笛 ý như chữ địch là sáo.

(135) A, D: hồ ran ⿰口胡囒 — C: hồ-lan

(136) A: sớm nước. — C,D: ra vớt 𦋦⿰扌越

Tháng Năm

Năm chắp năm, tiếng lành Đoan-ngọ [102]
Một thủ-thư[131] dâng thọ ngàn năm

(102) 重午(五?)日，又云端午日，為中天節. Ngày trùng-ngũ, cũng gọi là Đoan-ngọ, đặt làm tiết Trung thiên (Đình thần dâng biểu chúc thọ vua)

Buộc tay dùng chỉ thức năm [103]
Người bồ, hùm ngải[132], hầm-hầm trấn[133] tà [104] 蒲，艾

(103) <u>NGUYỆT LỆNH KÝ</u> 月令記：端五(午)日，縛五綵絲于臂，辟邪壓鬼，令人不染瘟疫：Ngày Đoan-ngũ, buộc chỉ ngũ-sắc vào cánh tay để tránh tà, yểm quỉ, để người ta tránh các bệnh ôn dịch

(104) <u>又</u>記：端午日，結葛蒲為人，或葫芦諸物，載于竿，又結為虎形，懸于門以辟邪. Ngày Đoan-ngọ, kết cỏ cát-bồ thành hình người hoặc hình hồ-lô, hoặc hình thú-vật khác, treo ở ~~cửa~~ cây nêu; hoặc kết thành hình cọp treo ở cửa để tránh tà

Bỏ doành La[134] hò ran[135] thủy-quốc [105]
Đua thuyền rồng sớm rước[136] hồn trung [105]

(103) <u>NGUYỆT-LỆNH KÝ</u> 月令記：原屈諫楚懷王不聽，五月五日，投汨羅而死。後人哀之，每至此，以竹筒貯米祭之，又競渡以拯之，後人以為戲，刻舟為龍以渡之. Khuất-nguyên can vua Sở Hoài-vương, nhưng ~~vua~~ không nghe. ~~Đến~~ (ngày 5 th. 5) ông nhảy xuống sông Mịch-la mà chết. Người đời sau thương xót. Đến ngày ấy, lấy gạo bỏ vào ống tre mà tế (rồi bỏ xuống sông). Lại đua thuyền để cứu (vớt) Khuất-nguyên. Người sau nhân đó bày trò chơi, chạm thuyền hình rồng mà chở hồn ông.

<u>ẤU HỌC TẦM NGUYÊN và ĐẠI THÀNH</u> (x. c.): Khuất-nguyên cùng họ với vua Sở. Vua nghe lời tụi ninh-thần Trịnh-thân và Trương Nghi nên đánh thua nước Tần. Khuất nguyên can vua không nghe, bèn làm bài Li-tao-tự tỏ

(137) A: mẫm-mập. — C,D: phức-phức 馥. <u>mơm-mọp</u>. trỏ mùi thơm nhiều

(138) A: Cửu trùng. — C,D: chín lần [illegible]

(139) A: Phát — C,D: quạt (đúng xem chú thích) [illegible]

(140) A: Dương — C,D: nồng. 燶.

yoán vua. Vua đày ông ra Giangnam. Khuất-nguyên ra đó, buồn ốm. Có kẻ chài gặp ông và hỏi: "Ông có phải là quan đại-phu Tam-lư chăng? Làm sao mà đến nỗi gầy-gò như thế?" Thấy người ta nhận được mình, ông bèn nhảy xuống sông Mịch-la, tức là sông Tương, mà chết. Người Sở thương xót, chèo thuyền ra vớt, nhưng chậm rồi. Sau hiển linh, người ta thường lấy gạo, lấy nếp bỏ vào ống tre và gói, thả xuống sông mà tế. Đời Hán Vũ-đế ở đất Trường-sa có Âu-hồi, tự xưng là ~~thư~~ tam đại-phu Tam-lư, rồi bảo dân: "chúng mày bỏ gạo xuống sông để cúng, hay bị tôm cá ăn mất. Phải lấy lá đậy ống lại, lấy chỉ ngũ sắc mà buộc thì mới thôi" Vì vậy người ta gói bánh ú (Âu) mà cúng (C)

Bồn tiên mòm-mọp[137] lan-thang[106] 盃

Thủ-cung buông[138] nước thói thường học[107] xưa

(106) Sở Từ 楚辞: 沐蘭湯, 浴香花: Tắm nước lan, tắm hoa thơm

(107) NGUYỆT LỆNH 月令次記: 端午, 用雄黃磨酒, 浸以守宮其中, 令飲醉, 取出乾晒, 散末。男子遠行, 用此點婦人陰戶上, 洗滌不消。惟犯男事則誌點沒。故名守宮: Ngày Đoan-ngọ, lấy hùng-hoàng mài bỏ vào rượu. Bắt thằn-lằn bỏ vào rượu, cho nó uống say. Rồi bắt ra phơi khô, tán nhỏ. Con trai đi đâu xa thì lấy bột ấy đánh dấu vào âm-hộ vợ. Rửa cũng không sạch. Chỉ có thông với trai thì dấu mới mất. Vì vậy gọi thằn-lằn là Thủ-cung.

145 Ơn cả nhờ chín lần[138] ban quạt[139]

Vô hơi nồng[140] lưu-loát gió nhân[108]

(108) 宋太祖午(端陽)日, 晋王送溫叟紈扇: Đời Tống Thái-tổ, Tấn-vương nhân ngày đoan-ngọ, ban cho Lưu Ôn-tẩu một cái quạt, phết bằng vải — THI HỌC ĐẠI THÀNH 詩學大成: 昔荷君恩賜紈扇: Ngày xưa, nhờ ơn vua ban cho quạt ~~giấy~~ vải — THIÊN TRUNG KÝ 天中記: 晋袁宏為東郡太守。謝安執宏手, 授之扇。宏曰謹當奉揚仁風, 慰彼黎庶: Đời Tấn, có Viên Hoằng làm Thái-

(141) A: tranh vanh — D: 錚, C đọc ra canh canh
tranh-tranh là tiếng ~~sắt~~ kim khí chạm nhau

thủ Đông-quận. Tạ An (là chúa nước Tấn) cầm tay Hoằng, mà trao cho quạt. Hoằng nói: « Xin vâng theo ý chúa, ra quạt gió nhân cho dân, để an ủi dân. »

Tranh-tranh[141] cầm gảy Nam-huân
Cởi hờn giầu của thói dân Ngu Đường[109]

(109) SỬ NGOẠI-KỶ: 史外紀 (D khg có chú thích, theo C): Đời Ngu vua Thuấn thiên hạ trị yên. Vua thong dong ôm đờn cầm 5 dây gảy mà ca rằng: "南風之薰兮時, 可以授吾民之財兮。南風之薰兮, 可以解吾民之慍兮: Gió nam phải thời, có thể làm dân ta lắm của. Gió nam êm mát, có thể làm dân ta hết hờn.

(142) A: Sáng — C, D mừng 烺. Đều sai. Chắc chữ nôm với là 烺 đọc rạng, hay có lúc đọc sáng

(143) A: phun lửa — D: 搥焒 C đọc buông lửa, hay bông rỡ

(144) A: Bấm đốt tay kể đã. C, D (Cp) 屈𢬣運俻𦓡. Quắt tay là tiếng đời Lê hay dùng

(145) A: Ngồi (đúng, xem chú thích) — C, D: tiệc 席.
Lâm 淋 : chực

(146) A, D: nóc 蓐 — C: náu (sai)

(147) A: êm — C, D im 淹, nghĩa là nhâm

(148) A: đào (sai, xem chú thích) — CD: dưa 茶

(149) A: doanh (?) — D: 縈 C đọc là doành. Phải đọc quanh (x. chú thích)

(150) A, C: mềm — D: 錢 → 鏤

Tháng Sáu

Rạng[142] đầu tường, lựu hoa phun lửa[143] [110]
Quất tay vẫn tính đã[144] nửa năm

(110) THI HỌC ĐẠI THÀNH 詩學大成: 初榴花蕊，枝頭火欲燃: Ban đầu hoa lựu mới nở, như là nhen lửa đầu cành.

Kìa ai chước-chước châm-châm 酌斟
Ngồi[145] lắm hoa nở, chén lắm nguyệt bay.[111] 淋

(111) CỔ VĂN 古文李太白每月下獨酌一盃。李白 Đời Đường Minh hoàng, Lý Bạch, mỗi khi có trăng, thì một mình ~~ngồi~~ rót một chén rượu uống — LÝ BẠCH 李白春宴桃園序: 開瓊筵以坐花，飛羽觴而醉月, trong tựa thơ Xuân yến Đào viên có câu: Mở tiệc quỳnh ngồi xem hoa, ~~bưng~~ tung chén rượu say với nguyệt.

Tán lửa xây, lòng người dễ khiếp[112],
Nóc[146] phong đình cây rợp bóng im[147] [113] 風亭 淹

(112) CỔ VĂN 古文: 大夏火傘: mùa hè, mặt trời như tàn lửa

(113) THI HỌC ĐẠI THÀNH 詩學大成, 夏日亭詩: 人皆苦炎熱。我愛夏日長, 薰風自南至, 殿閣生微涼. Trong thơ Hạ nhật đình có câu: ai cũng than trời nóng, ta thích ngày hè dài. Gió mát từ nam tới, Các điện mát hơi hơi

Lạ thay dưa[148] nổi, mận chìm [114]
Chén quanh[149] vị nước, gỏi mềm[150] vị sen [115]

(114) NGUYỆT LỆNH KÝ 月令記: 李沉則熟，瓜浮則甘: Mận chìm thì chín, dưa nổi thì ngọt — THƯ NGỤY VĂN ĐẾ 魏文帝與吳質書: 浮甘瓜於青泉，沉朱李於寒水: gửi cho Ngô Chất: dưa ngọt nổi nơi suối trong, mận đỏ chìm trong nước lạnh

(115) NGUYỆT LỆNH KÝ: 又記唐都人，每于大亭水榭，雪浸水盤

沉瓜浮李, 流盃曲水, 適久而罷: Đời đường, người ở kinh có tục này: ở mỗi thủy tạ ở đại-đình có đặt một chậu nước gọi là tuyết lãm thủy, để thả dưa và mận. "dưa chìm mận nổi, chén rót, nước quanh" (?) hồi lâu mới thôi. – THI 詩 云: 水流清韻: nước chảy, vần trong – THIÊN TRUNG THI: 天中詩: 李傍路過. 漢詩: 荷淨逢池膽

(151) A: Rũ — C.D: nhảy [illegible]

(152) A: Chung tư — C.D: phụ chung 阜螽 (loại xao cào; cũng như chung tư. nhưng ở Kinh-thi, chung tư là thiên nói về động vật cái. Còn phụ chung là nói về tiếng kêu của nó.

(153) A: thơi-thớt — C: thóc thóc — D: 朔朔. Thơi thớt: trỏ bộ nhảy cao và chóng

(154) A: ẹo-ọt — C.D: eo-óc 喓喔

(155) A.C: hay — D: 能 năng, có lẽ hay 能

(156) A: doành không — C: Ngô giang

(157) A: ngô — C: đông

(158) A: ngày — C: rày

(159) A: yên — C: ngựa

(160) A: thùi (chữ là 退) — C: lui Có lẽ là thối 退 đọc thối

Mùa thu

Nhảy bên thềm[151] phục-chung[152] thoi-thót[153]
Vật hữu-tình ẹo-ọt[154] người thay[155] [116]

(116) KINH THI 詩經召南,草虫篇: [Ở dưới đoạn này] 喓喓草蟲,趯趯阜螽,未見君子,憂心忡忡: Chít-chít dế cỏ kêu, thoi-thót cào cào nhảy; chưa thấy quân-tử, lòng buồn ngây ngây.

Doành không[156] một lá ngô[157] bay
Khiến người thiên hạ biết ngày[158] là thu [117]

(117). TRUNG THIÊN KÝ 中天記 (Ở dưới, theo C): cây ngô-đồng sanh 12 tầng lá thì cao đến 100 thước. Loại này, ai đến năm nhuận thì sinh một từng lá. Đến mùa thu, lá nó rụng. thì biết rằng biết thu đã đến
THI HỌC ĐẠI THÀNH 詩学大成: 秋風忽報,桐葉先飛: gió thu vừa mới tới, thì lá đồng bay đầu hết.

Thần Nhục-thâu sớm giong ngựa[159] trắng [118]
Khí mát về hơi nắng hầu lui[160] [119]

(118) NGUYỆT LỆNH 月令 (Ở mất, theo C:): 其西方之神曰蓐收,当先而日(?)秋。庚辛屬金,金旺於秋,其色白: thần giữ hướng tây là Nhục thâu, đương quẻ đoài mà giữ mùa thu. Hướng đoài là canh tân, Canh-tân thuộc kim, kim thịnh về mùa thu. Sắc mùa thu là sắc trắng

(119) THI HỌC ĐẠI THÀNH 詩学大成: 暑退三更雨,涼生一夜風: (theo C, như đọc bài dịch thì chữ canh có lẽ viết 庚?) Nắng lui sau khi mưa tại ba ngày canh; mát tới từ khi gió thổi một ban đêm

(161) A, C: lọt – D: 𢶒 đọc suốt phải hơn

(162) A: ngỡ – C, D: mũi 𪖫. Chắc chính chữ nôm là 女 đọc nhỡ nghĩa là như. (trong nôm cổ hay gặp

(163) A, C: bể – D: 海 hải

(164) A: tháng (đúng, x. chú thích) – C, D canh 更

(165) A: thúc – C, D: Buồn 惱

(166) A: ~~Lăng~~ Ngàn – C, D: Lặng 朗

(167) A: bóng – C, D: xế 𣋚

(168) A. đâm – D: 嘺 đọc kẹo hay ghẹo. C đọc là khẹo với chữ ra ghẹo (Tư thời khúc hay dùng cách "tả ý" cho vật vô tri. chữ "đâm" hợp lối ấy

(169) A: mới phát – C, D. thay mấy ~~缶~~ 台𠖾.

(170) A: sớm giọng – D: 𠖾𢬥 mới (?) giọng – C đọc mới dộng

(171) A: giải – ~~C~~ D: gởi 𢭮 – C đọc khảy. Có lẽ giải phiền hợp với khúc Thu phong cao khúc hơn (x. chú thích)

(172) A: chong bóng (= thức đêm lâu) – D 終望 – C đọc chung-vọng (?) Theo ý thì đây có lẽ là "đọng-vọng" có lẽ cũng đọc đồng vọng chăng? hay chong vọng chăng?

Gió kim thổi suốt[161] nhữ giùi[162] [120]
Ngày sầu tựa bể[163], tháng[164] dài tựa năm

(120) NGUYỆT LỆNH KÝ 月令記：兌西也，西風為金風：Đoài thuộc hướng tây. Gió tây là kim phong [vì Tây thuộc Kim]

(121) THIÊN TRUNG KÝ 天中記：嗟秋月之可哀兮，諒無愁而不盡：Than ôi tháng thu ~~khá~~ thương thay. Chắc rằng sầu không cùng [x. chú 135]

Thức[165] chẳng nằm, ngồi[166] nghe tiếng dế [122]
Nguyệt trang-an bóng[167] xế lầu tây [123]

(122) THI HỌC ĐẠI THÀNH：詩学大成：庭院愁唱蟋蟀鳴：Chốn đình viện buồn nghe tiếng dế — ĐỜI HÁN TUYÊN ĐẾ (thuộc) 漢宣帝時王褒頌聖主得賢臣有云：蟋蟀待秋吟：Vương Bao tụng vua được kẻ hiền thần giúp: Dế đợi mùa thu mới kêu.

(123) THI HỌC ĐẠI THÀNH 詩学大成：畫欄明月已西偏：Bên lan-can vẽ, vừng trăng sáng đã xế về tây

Đâm[168] sầu mấy[169] phát[169] tiếng chày
Lòng người ải Bắc, thiết thay khôn hàn [124]

(124) THI LÂM 詩林：愁秋門云：誰家~~搗~~双杵悲~~南北~~：nhà ai đâm đôi chày ~~làm bên nam bên bắc~~ nghe mà buồn. NAM BẮC TRIỀU 南北朝宋鮑昭詩：長安一片月，萬戶擣衣声，秋風吹不尽，總是玉關情：Thơ Bào Chiêu đời Tống có: Trường an trăng một mảnh; giặt áo tiếng chày ~~vang~~. Gió thu thổi không dứt. Khôn nhớ chốn Ngọc-quan

Xênh Hàn-san chuông ai sớm giọng[170] [125]
Khúc giải[171]-phiền chong-vọng[172] dài ngâm [126]

(125) THƯỢNG NGÔN CỔ SỰ 常言故事：鯨音鐘声。張衡西京記：鯨魚鏗鐘註：

(174) A, D: Chiều 朝 — C đọc dầu?

(175) A: thiên — C, D: chương 章 (mất vần với câu trên)

(176) A: mạch — C, D: chạnh 鄭

(177) A: rủa. Nôm chắc viết là 拎 — D viết lầm ra 扎 — C đọc là chay
(mất vần với câu dưới:

海中大魚名鯨，海島有獸名蒲牢。蒲牢畏鯨。鯨三見，則蒲牢大吼，故凡鐘鈕鑄蒲牢像而以鯨骨撞之。 Kềnh là tiếng chuông. – TRƯƠNG HÀNH trong Tây kinh ký, trong lời chú Kình ngư đánh chuông có nói: Ở bể có cá lớn tên Kình. Trên đảo có thú tên bồ-lao. Bồ lao sợ Kình. Thấy Kình ba lần thì bồ lao kêu to. Cho nên quai chuông đều đúc hình Bồ lao, mà lấy xương kình mà đánh.

(126) THIÊN GIA THI 千家詩：月落烏啼霜滿天，江楓漁火對愁眠。姑蘇城外寒山寺，夜半鐘声到客船。 Nguyệt lặn, ác gào, sương đầy trời. Gió sông, đèn chài, ngồi ngủ buồn. Ngoài thành Cô tô có chùa Hàn-sơn. Nửa đêm tiếng chuông vẳng tới thuyền khách.

THIÊN TRUNG KÝ 天中記：明皇製秋風高曲 (天中記 V. 27a) 每至秋，空迥徹纖埃不起，即奏之。俄遠風徐来，庭葉墜下： Vua Đường Minh hoàng chế khúc nhạc Thu phong cao. Mỗi năm, đến mùa thu, trời không chút bụi, thì gảy. Gió tự xa bèn thổi tới, lá ngoài sân bèn rơi.

Ô-tôn thắc-mắc chẳng nằm 127
Chiều ai[174] trường-tín lâm-dâm chong đèn 128

(127) HÁN CƯƠNG MỤC 漢綱目，秋，武帝以宗室女為公主，嫁烏孫王昆莫。公主營宮室自居，歲時再與昆莫會。昆莫年老，言語不通。公主悲愁思歸。 Hán Vũ đế chọn con gái tông thất, phong làm công chúa, để gả cho chúa Hồ tôn là Côn mạc. Công chúa dựng cung ở riêng. Cuối năm mới họp với Côn mạc. Côn mạc tuổi già, không hiểu tiếng Hán. Công chúa thương xót, buồn, muốn về.

(128) THIÊN TRUNG KÝ 天中記：長信宮在西。西，秋之象也。秋信至，故宮以長信名： Cung Trường Tín ở phía Tây. Mùa thu là tượng trưng cho phương Tây. Tin thu tới, cho nên gọi cung là cung Trường Tín (?).

Thơ mây thiên[175] mếch (chếch) lòng[176] ả Tống 129
Phú Cao đường xẩy động lòng vua[177] 130

謝惠連作秋月詩，宋鮑昭作秋日詩。宋惠陽作歎風月詩.

(129) Tạ Huệ Liên làm thơ Thu nguyệt. Tống Bão Chiêu làm thơ Thu nhật. Tống Huệ Dương làm thơ Ca Phong nguyệt.

(130) 宋玉悲秋故作九辯，又作高唐賦. Chúa Tống (Ngọc) xót mùa thu, làm bài Vịnh biện và phú Cao-đường.

(178) A: thiếu-thừa — C,D: Nhương-vương luống những lờ mờ — D: 襄王陀仂庐㵉.

Có lẽ hai chữ 少蜍 hay 少乘 mà A đọc thiếu thừa (vô nghĩa), còn D không hiểu, đã đổi cả câu. Thủ-thờ là nghĩa là lờ mờ, thẫn-thờ

(179) A: chốn — C,D: nơi

(180) A: hống (036) — D: 𠸙 không — C đọc là rống.

(181) A: tiếng — C,D: khúc 曲

(182) A: (bp) — C,D Người nương lầu như giục lòng thương

(183) A: Bản-cầu (板梂) là cầu ván — C,D Ván cầu 板梂

(184) A: nhòm nhép — C,D: mát mát 沫𠃩 - B(đứt) nhưng có lẽ là thăm-thấp (xem về 55)

(185) A: Thơ thế thiên — C,D: ngâm mấy thiên 吟𠃩篇.

(186) A,C: Hay — D: 能 năng (có thể là 能 hay)

(187) A,D: Mấy 𠃩 — C: hai (bởi D viết chữ hay ở dưới ra hai 𠄩)

Lạ gì trăng gió mây mưa

Chúa Tương mê-mệt thửi-thờ[178] chiêm bao [131]

(131) BẠCH MI CỐ SỰ 白眉故事：襄王遊高唐館，晝寢夢見一婦人曰：妾巫山之神，朝為行~~風~~雲，暮為行雨。朝朝暮暮陽臺之下：Vua Sở Tương vương đi chơi ~~đài~~ Cao đường, nghỉ ở quán, ngủ ngày, mộng thấy một đàn-bà tới nói: "Thiếp là thần núi Vu sơn. Sớm mai làm mây, tối làm mưa; sớm tối ở dưới chốn Dương đài

Địch chốn[179] nào, hồng[180] dài một tiếng [181]

Người hồng-lâu điếng-tiếng biếng nương [182] [132]

(132) ĐƯỜNG THI CỔ XÚY 唐詩古吹：趙~~錯~~嘏長安秋望詩：殘星幾點雁橫塞，長笛一声人倚樓。時人因呼為趙倚樓 – Triệu Cổ làm thơ Trường-an thu-vọng có câu: "Sao tàn mấy điểm nhạn qua ải, sáo thổi một tiếng người tựa lầu." Người bấy giờ gọi ông là Triệu Ỷ-lâu – THIÊN TRUNG KÝ 天中記：明皇登樓凭欄四望。煙月滿目。只記侍者紅桃唱歌，上為親御玉笛倚曲。既罷相視無不掩泣. Vua Đường Minh Hoàng lên lầu, tựa lan can, ngó bốn bề thấy bóng trăng và khói mù đầy mắt. Bảo người hầu ca khúc Hồng đào. Vua tự thổi khúc Ngọc địch ỷ (?). Xong rồi cùng nhìn nhau buồn mà khóc.

Bản-~~kiều~~[183] nhờm-nhợp[184] còn sương, [133]

Bãi Ngô đã lưới, ngàn tường lại ngàn

(133) ĐƯỜNG THI：唐詩：鷄声茅店月，人跡板橋霜：Tiếng gà dưới nguyệt bên điếm tranh, dấu người ~~tiền~~ dẫm sương trên cầu ván.

Thơ thể (Ngâm mấy) thiên[185], hay[186] lòng trang-tích 篇 [134]

Phú mấy[187] vần, hay thích Phan-công. [135]

(134) CỔ VĂN 古文 王粲登樓賦註：越人莊舃仕楚思越。每作越吟 trong chú thích bài phú Đăng lâu của Vương Xán có kể chuyện Trang Tích,

(188). A: Hèn nào – C, D: Vì sao 為牢

(189) A: (bỏ) – C, D: Thuần lô chạnh nhớ 蓴鱸鄭汝

(190) A: thú – C, D: mùi 味 hay ở

Liêu đông 遼東 = là ấp Lạc 洛

người Việt, làm quan Sở. Thường nhớ Việt. Mỗi khi (thu tới?) thì làm bài ngâm gọi Việt ngâm

(135) TẤN PHAN NHẠC 晋潘岳 秋興賦：嗟秋月之可哀兮，諒秋無愁(愁)而不尽：Than ôi! trăng thu khá thương thay, thấy thu không sầu mà không hết (?) — THI LÂM：詩林：登臨潘岳思，惨怛楚臣心：

Hèn[18] nào[188] khách ở Liêu-đông 遼東

124 Rau thuần, gỏi vược[189] chốc-mòng thú[190] quê. 136

(136) TẤN TRƯƠNG HÀN 晋張翰居洛，因秋風起，思蓴羹鱸膾，作歌曰：秋風起兮木葉飛。吳江蓴兮鱸正肥，乃令駕西歸：Trương Hàn (chúa) nước Tấn ở ấp Lạc. Gặp khi gió thu thổi, nhớ canh rau thuần (rau choé theo C) và gỏi cá vược, làm bài ca rằng: « Gió thu thổi, hề! lá cây bay. Rau thuần ở Ngô giang / thì cá vược nhằm lúc béo. Bèn sai đẩy xe về.

(191). A: (bp) — C: Đêm thất tịch từ bề vặc vặc — D đứt mất

(192) A: Thuả — C: Vẻ

(193) A: Ngọt sạch (có lẽ π đọc ngút) — C: trong vắt

(194) A: Sông — C: Gành (Duềnh)

(195) A: Nên cầu — C: cầu ô

(196) A: Kẻo — C: Bận

(197) A: Lo âu — C: nhừng lo

(198) A: Xấu — Đ: 挽 C đọc vẫn. ~~là sai vì~~ D lầm 挽 → 醜 xấu

xem thêm 天中記 V 34b "蛛絲卜巧" và "乞巧樓". Vua và quí phi, đến ~~7/7~~ đêm 7/7, tới cung Hoathanh dự yến. Cung nữ bày dưa, hoa, rượu, thịt ở sân mà cầu các sao Ngưu Nữ. Rồi bắt nhện bỏ vào hộp nhỏ. đậy lại. Sáng dậy mở xem. Nếu mạng nhện ~~dày thì~~ mau thì là điềm khéo. Nếu thưa, là điềm dở. Dân gian cũng bắt chước — Cung nữ lại lấy gấm kết thành lầu cao 100 thước, trên dung 10 người. Bày dưa, quả, rượu chả để cúng Ngưu Nữ. Phi tần lấy kim chín lỗ, chỉ ngũ sắc, nhìn trăng mà xâu. Ai xâu được là điềm khéo.

‖ V 33b 穿針樓
‖ V 30a. 乞巧

(199) A: Chốt — D. 楮 — C: đọc giả

Tháng Bảy

Vắc bốn bề trong đêm Thất-tịch[191]
Thủa[192] trời cao ngút sạch[193] mây thu[137]

(137) Sở Từ 楚辭: (O dịch, theo C): Tiết mùa thu, trời cao, khí trong ~~vắt~~ lắm, sông thì lặng, nước thì trong.

Sông[194] Ngân đã bắc nên cầu[195]
Kẻo[196] lòng Ngưu Nữ lo-âu[197] cách-lìa[138]

(138) Theo C: Sao Chức nữ là cháu vị Thượng đế ở phía Hà đông, ~~dệt~~ hay may, giỏi việc nữ công. Vị Thượng đế gả cho Khiên ngưu ở phía Hà ~~đông~~ tây. Có chồng, nàng trễ việc nữ-công. Thượng đế giận, đòi về Hà đông. Mỗi năm, chỉ có ngày mồng 7 tháng 7 được qua thăm chồng. Đêm ấy quạ kết nhau lại, lấp sông Ngân, làm cầu cho Chức nữ qua.

Bạn nữ-nhi xâu[198] kim xin khéo
Mảnh thừa-thừa tơ kéo mỏng-mòng.[139]

(139) THƯ NGÔN CỐ SỰ 書言故事: 歲時記, 七夕, 婦人結綵縷, 穿七孔針, 陳酺酒於菓於庭, 以乞巧。若有蛛子結網於庭菓(?)上, 則以得巧: Tuế thời ký: ~~đêm~~ Thất tịch (7 tháng 7), đàn bà kết hàng giẻ, xâu kim bảy lỗ, bày rượu, khô, quả dưa ở sân để cúng xin được khéo may thêu. Nếu có nhện kết mạng ở trên sân, thì là sẽ được khéo.

Sự xưa nga-ỷ nên xong 俄倚
Cửa buồng gài chốt,[199] ngăn phòng khoản Ngâu[140]

(140) THƯ NGÔN CỐ SỰ 書言故事: 七夕, 收角蒿置坛擣, 書藉牛以避蛀蟲: Đêm thất tịch, thu cỏ giác-tung, đặt đàn, viết chữ NGƯU để làm phép ngăn mọt ~~ăn bàn giấy~~ (nga-ỷ).

(200) A: lên – CD: dâng [illegible] có lẽ đắng

(201) A: Cửa hiu – C,D: Bóng Nga 𣈙娥

(202) A: mành mành – C,D: Trước mành [illegible].

(203) A: Thể âu – C,D: Bông xui 俸吹

(204) A: cũng – C,D: mới 買,

(205) A: cười – C,D. 箕 kìa → 唭

(206) A: chứa – C,D đời [illegible]

(207) A. mấy – C,D vừa 皮

Nửa kia đâu lên lầu Bách tử,[200] [141]
Nọ nọ đâu tạc chữ trường sinh.[142]

(141) NGUYỆT LỆNH 月令: 漢戚夫人侍漢祖，七夕臨百子樓，作樂畢，以五色縷相羈，謂之相憐愛: Thích (ơn thích?) phu nhân hầu Hán Cao-tổ. Ngày 7 tháng 7, tới lầu Bách tử (天中記 V 30b chép hồ 百子池) cử nhạc (于闐樂) xong, lấy giải ngũ sắc buộc mình với vua, nói là để tỏ lòng yêu nhau (西京雜事)

(142) MINH HOÀNG 明皇與楊妃避暑長生殿。故長恨歌云：七月七日長生殿，夜半無人私語時. Vua Đường Minh hoàng cùng Dương quí Phi tránh nắng ở cung Trường sinh (ở núi Lệ sơn 驪山). Đêm Phi hầu vua một mình, vua cầm lấy vai mà thề ~~rằng~~ đời đời làm vợ chồng. Vì vậy mà TRƯỜNG HẬN CA có câu: Mồng bảy tháng bảy điện Trường sinh, nửa đêm không ai, nói riêng rằng: 在天願為比翼鳥，在地願為連理枝 ở trên trời nguyện làm chim liền cánh, ở dưới đất, nguyện làm cây liền cành. (xem 天中記 V 34b)

Cửa hiu[201] hé ngỏ mành mành[202]
Thể âu[203] Vương Xán có tình cùng trăng[204] [143]

(143) NGUYỆT LỆNH TẠP KÝ 月令雜記: 魏王粲避董卓亂，依劉表，登樓見秋月而懷鄉，作登樓賦。見古文. Ngụy Vương Xán tránh loạn Đổng trác, tới ở nhà Lưu Biểu. (Lưu Biểu thấy Vương Xán là danh sĩ, muốn gả con gái cho. ~~Vương Bưu~~ Xán tới, đem theo một người khách. Thấy Xán xấu, Biểu đổi ý, đem con gái gả cho người khách kia. Xán buồn) lên lầu, ngắm trăng thu mà tưởng đến nhà. Làm bài phú Đăng lâu (xem cổ-văn)

Sử có chàng khá cười[205] chúa Hán[206]
Thấy Kim vương mặt dạn mày quen[207]

(208) A: Lử – D: 誘 dụ – C: như. Chắc chữ nôm là 嘍 sử

(209) A: mãng – C,D: qua 過

(210) A: quen – C,D: quên 涓

Đấng chi tôi mọn ~~tôi mọn~~ tài hèn,
Tay phàm bẻ được đào tiên ba lần [144]

(144) THIÊN TRUNG KÝ (x. V 32a mục 九華燈 chép kỹ hơn đây, nhưng dị ở chỗ Vương Mẫu tới nơi) 天中記: 漢武帝屋承華殿, 忽見青衣女子語帝曰: 七夕王母暫來。帝于是日掃除宮掖, 張雲錦帷, 以候雲駕。忽見西南白雲起, 鬱鬱直來趨宮。有傾王母至。視之可三十許, 自設大廚珍饈非常。王母以蟠桃食帝。時東方朔在殿窗窺之。母指曰: "此桃三千年一開花, 三千年一結菓子。此窺窗子者, 已三偷吾桃矣。" 金王、西王母也. Vua Hán Vũ đế ở ~~tới~~ điện Thừa hoa. Thoắt thấy một con gái mặc áo xanh, thưa vua rằng: « Đêm thất tịch Vương-mẫu tạm tới thăm ». Vua bèn sai quét dọn cung địch, trương màn gấm hoa mây để đợi vân-giá đến. Thoạt thấy từ phía Tây-nam có mây trắng kéo tới, ùn ùn thẳng vào cung. Chốc lát Vương Mẫu tới. Xem chừng tuổi hơn 30. Vương-mẫu tự bày ra các món ăn lạ phi-thường, lấy quả bàn-đào mời vua. Bấy giờ có Đông-Phương Sóc ở ngoài cửa sổ điện dòm vào. Mẫu chỉ ý mà nói: « Thứ đào này ba nghìn năm ra hoa một lần, ba nghìn năm kết quả một lần. Kẻ dòm qua cửa sổ kia, đã từng trộm đào ta ba lần rồi đó! ». Kim vương là Tây Vương-mẫu.

Cạnh mười phần, đầu hơn Xích bích
Rủ thơ tiên rượu khách mang chơi
Non non, nước nước trời trời
Hứng thừa lai-láng sự đời đã quên [145]

(145) CỔ VĂN: 古文, 東坡臨惠州, 七月既望, 與客泛舟遊於赤壁之下. Tô Đông-pha tới Huệ-châu. Tháng 7, ngày rằm, cùng khách đong thuyền chơi dưới thành Xích bích. [Có làm thơ và phú. Xem cổ văn]

(211) A: (bp) nhưng viết trông ra trong – C, D đổi hẳn cả câu thành "Thuyền Ngưu-Chử kìa Viên với Tạ 船牛渚箕袁貝謝. (Như thế thì hợp với chú thích hơn. Nhưng thoại A có thể là nguyên thoại vì vần ở chữ thứ ba như các câu khác. Xét thấy bản B thường chưa xâu thất trên để vần bằng từ chữ thứ ba xuống thứ năm)

(212) A: nước non rồng – C, D: (bp) 月夌 嫩雄

(213) A: mảng mường – C, D: nọ gã

(214) A. dứt mất câu này – theo C.D. Câu dưới chép:.. cuốn về tay ta. Nhưng xét câu dưới, theo A, có lý hơn cho nên theo tứ cũng như theo vần, tôi đoán rằng nguyên thoại là như bên phải

(215) A. (bp) – C, D: Dặng bình-sa trận nhạn dứt suốt 字平沙陣鴈捲率 – C đọc hai chữ cuối bằng tất-suất (?)

Tháng Tám

Lạc ngàn tiên, kìa trông Tạ thượng[211] [146]
trăng non Hưng[212] mưởng-tượng[213] Tri-vi [147]

(146) <u>TẤN THƯ</u> 晉書：袁宏，謝尚會于牛渚，秋夜乘月泛江，相邀談論：Viên Hoằng, Tạ Thượng hội nhau ở Ngưu Chử, đêm thu nhân trăng sáng giong thuyền, cùng nhau to chuyện.

(147) <u>NGUYỆT LỆNH</u>. 月令：趙知微有道術。中秋無月，知微曰：可滿酒殽，登天柱山，玩月。既出門，天開月朗。飲至月落而歸：Triệu Tri-vi biết phép thuật. ~~Ngày~~ Đến Trung thu kìa không trăng. Tri-vi nói: "Mang nhiều ~~rượu~~ rượu, đồ nhắm, ta sẽ lên núi Thiên hùng xem trăng." Vừa ra khỏi cửa thì mây rẽ, trăng tỏ. Uống mãi đến lúc trăng lặn mới về.

Châu-sinh sớm học chước gì
Bỗng đâu vừng nguyệt quyến về trong tay ~~ta~~.[214] [148]

(148) <u>BẠCH-MI</u> Cố Sự 白眉故事：唐周生有道術。秋夜與客飲，月色方瑩，謂坐客曰：我能梯雲取置之懷袂。乃取數百條而駕之。曰我梯此取月。俄以手擧懷袖中出月，寒氣逼人：Chu-sinh đời Đường có học đạo thuật. Đêm thu cùng khách uống rượu. Sắc trăng trong sáng như ngọc huỳnh. Sinh nói với khách rằng: "Tôi có thể trèo lên mây, lấy trăng, bỏ vào tay áo" Rồi sinh lấy vài trăm sợi tơ mà kết, rồi nói: "Tôi trèo thang này, lấy nguyệt". Một chốc thò tay vào trong tay áo, lấy mặt trăng ra, khí lạnh làm người ta khó chịu.

Dưới đóa mây chiếc nhàn vi-vút[215] [149]
Hây hơi may thổi truất lá ngô. [150]

(149) <u>HÁN</u> 漢武帝秋風辭：秋風起兮，白雲飛。草木黃落兮雁南歸。
Trong bài Thu phong từ đời Hán có câu: gió thu thổi, mây trắng bay

(216) A: Chon von — C, D: Chơ trợ 緖緖

(217) A: thu — C, D: cao 高

(218) A: bể — C, D: bi 悲 là thương

(219). A. Thu-trung — C ~~D~~. trung-thu (mất vần) — (D) đứt

(220) A: Rì rì nấm mọc đầy sân — C: Dầy dầy mềm mềm nước(?) sân. — Theo chú thích thấy chữ nấm hay mềm là <u>mâm</u> chỉ mặt trăng.

Có thể câu ấy là "Dầy dầy mâm ngọc trước sân"

Cây cỏ vàng rụng, nhạn bay về nam.

(150) Lưu Vũ Tích 刘禹锡秋風詩: 何处秋風起, 萧萧送雁行: trong thơ Thu-phong có câu: Gió thu thổi từ đâu. Vụt vạt đưa chim nhạn đi – Cổ Thi 古詩: 金風吹枯葉: gió tây thổi lá khô.

Chon von[216] một đỉnh Vọng-phu 151
Trời thu[217] mấy trượng, bể[218] thu mấy trùng 152

(151) Thần Dị chí 神異志: 武昌山有石狀如人。俗傳婦山, 其夫從役遠征, 婦攜子送至此山立望其夫, 而死, 故名望夫山: Núi Xương ở Vũ thạch có đá hình như người. Tục gọi là núi Đàn bà. Chồng bà theo đi lính xa. Bà mang con theo tiễn. Đến núi ấy, đứng trông chồng mà chết. Cho nên núi gọi là Vọng phu.

(152) Đọc thêm: 天中記 (V 25a) mục 悲秋: 宋玉九辯序曰: 悲哉秋之為氣也: 蕭瑟兮草木搖落而変衰。憭慄兮若在遠行, 登山臨水兮送將歸. Thương thay, mùa thu là mùa buồn, cây cối tiêu điều, lay rụng. Thê thảm như đi xa. Trèo non lặn suối mà tiễn về

× Tiết thu trung[219] đã về quá nửa
× Nguyệt một vừng sáng sủa mười phân 153

(153) Lý Thái Bạch 李白 (theo): 秋天一半盒, 桂影十分圓: chưa nửa trời mùa thu, bóng trăng tròn hoàn toàn

215× Đầy dầy mâm ~~ngọc~~ mọc ~~trước~~ dãy sân 154
× Lầu cao mấy trượng, đôi lần gấm phong 155

(154) Lý Bạch 李白: 少時不識月, 呼作白玉盤, 又疑瑤臺鏡, 捧上青雲端: Lúc nhỏ không biết nguyệt, gọi nguyệt mâm ngọc trắng. Lại tưởng là cảnh Diêu đài, đem lên ở mây xanh.

(155) Thi Lâm 詩林: 倚天伊出高楼外, 卷出珠簾白玉鈎(?) Lên lầu cao tột trời mà ngó ra. Cuốn ~~sa~~ rèm lên nhìn trăng tròn như cái đĩa ngọc trắng.

(221): A: nống — D: 篭 lồng — C ~~ch~~ viết là chữ đầu: Lồng một bầ

(222). A: bóng mới lè ra — D, C: bóng giãi lờ thờ — Tôi chưã lè ra loè

(223) A (bp) — ~~C~~, D. 拙汁拯洳 chút cơn chẳng nhờ — C đọc chút bợn chẳng nhơ

(224) A: bằng mốt — C, D: mốt sáo 沒色

(225): A (bp) — C, D: hơi đưa thoang-thoảng 唏迻倘倘.

(226): A (bp) — C, D Khúc nghê thường quyến (C, D làm ra xuân) bạn Hằng 曲霓裳眷(春)伴姮娥.

HỨA HỒN 許渾(?) 詩: 鑒影尋移金殿外, 尋光遊外玉樓前: bóng gương lần dời khỏi chốn đền vàng, mà quang cảnh còn lấp ló trước lầu ngọc

Một bầu lồng[221] ba nghìn thế giới [156]
Cung Quảng hàn bóng mới loè ra[222] [157]

(156) THI LÂM. 詩林: 天垂十二欄干角, 月滿三千世界中: Trời dủ xuống mười hai góc đẹp như ngọc lan can (Kheo'c). Bóng trăng soi đầy ba nghìn thế giới

頃 (157) THƯỜNG NGÔN CỔ SỰ 常言故事: 中秋月, 唐明皇與天師遊月宮。寒氣逼人。俄過一大門, 扁曰廣寒清虛之府。頃見素娥百餘人, 舞笑於廣寒樹下, 音樂清麗。皆著霓裳羽衣. Đêm trung thu, vua Đường Minh Hoàng cùng Trung thiên sư đi chơi cung trăng. Khí lạnh khó chịu. Thoát ~~th~~ qua một cửa lớn, có biển đề Phủ Thanh hư ở Quảng hàn. Chốc thấy hơn trăm Tố-nga, đi chơi, cười đùa dưới cây Quảng hàn. Âm nhạc êm vui, và đều mặc áo lông ~~[illegible]~~ thả xiêm màu sặc sỡ

Lầu lầu chẳng bá chút nhơ[223]
Bốn bề bằng một[224], ai ngờ rằng đêm [158]

(158) NGUYỆT LỆNH 月令 秋宵皓月不比尋常: Đêm thu ~~ngọn~~ trăng sáng khác hẳn đêm thường – THI LÂM 詩林: 月清露浥淨山河, 八極無塵一色沙: Trăng trong, sương ướt, sạch non sông. Tám cõi không bụi trắng như cát.

Gió cung khuyết mây hơi thoảng đến[225]
Lựa khúc nghê triển-quyến[226] Hằng-nga [159]

(159) ĐƯỜNG THI 唐詩: 中秋夜, 羅公遠侍明皇玩月, 取拄杖擲之, 化為大梯。與上同登至城闕。公遠曰: 此月宮也。見仙女數百歌舞。公遠曰: 此霓裳羽衣曲也。明皇密記而回。却步其梯, 隨步即滅。即夕, 召伶官製霓裳羽衣曲: Đêm Trung thu, La Công Viễn

(227). ~~Tho~~ A: thấy. – C, D: Sự 事

(228) A: (bp) – C, D: Trời cao muôn trượng 天高萬丈.

(229) A: hoà – C, D: ma 麻 [đây tỏ rằng D đã chữa chữ cổ]

(230) A: lẫn – ~~B~~ C, D: liền 連

(231) A: lần – D: 瀾 (lan) đọc trần – C đọc lầm ra rang

(232) A: thước – C, D: sáo 造

(233) A: Không – C, D: chẳng

(234) A: (bp) – C, D: Khói mờ mờ, ngàn mai sát sát

(235) A: côn – C, D: cần 芹

(236) A: Cò – C, D: vũ ~~ac~~ 鶩

Câu dưới nghĩa: Mặt trời xuống kém ba sào, cò và bóng mặt trời cùng bay

hầu vua Minh-hoàng xem trăng. Công-viễn lấy gậy ném xuống, hoá thành thang dài. Cùng vua leo lên đến cửa thành. Công viễn nói: « Đây là cung trăng » Thấy tiên nữ độ vài trăm ca múa. Công viễn nói: « Đó là khúc "Nghê-thường vũ-y". Minh hoàng nhẩm ghi. Rồi về. Lúc xuống, thang lần theo bước mà biến. Về đến nơi, vua sai con hát chế khúc Nghê thường vũ-y.

Long thành thấy[227] đã truyền ngoa,
Xanh kia mây trượng[228] dễ[229] hoá khá lên [160]

(160) NGUYỆT LỆNH 月令 龍城錄：葉法善共唐明皇，十五夜遊月宮。~~見~~ 仙女歌舞)，上问何曲，对曰：紫雲曲。 lại chép ~~theo~~ rằng sách Long thành lục chép (chuyện một cách sai ngoa) rằng: « Diệp Pháp Thiện cùng Đường Minh Hoàng, đêm rằm, ~~chơi~~ đi chơi cung trăng, (Thấy tiên nữ ca múa) Vua hỏi hát khúc gì, thì Pháp-thiện nói là khúc Tử-vân

Dưới lần[230] trên trần[231] bằng vặc-vặc 瀾
Cùng xanh xanh một thức[232] tày nhau [161]

(161) CỔ VĂN 古文：秋水共長天一色：Trời ^thu^ với nước một màu. – (Vườn) 6v?

Dù không[233] điểm nhạn, thuyền câu
Hay đâu là nước hay đâu là trời. [162]

(162) ĐẰNG VƯƠNG CÁC PHÚ lại có câu: 漁舟唱晚，響窮彭蠡之津。雁陣驚寒，声断衡陽之浦：thuyền ngư hát tối, ~~trổi vang~~ bể Bành lãi ~~bến sông~~ ^trổi vang^; trận nhạn gào sương, ~~tiếng~~ đồng Hành dương tiếng rời.

Khóc hời hời, ~~234~~ ngàn lau lác đác[234]
Non ba cần[235] cò ác[236] cùng bay. [163]

(237) A: (bp) – C, D: thu tình não nuột

(238) A: nam (mất vần với dưới) – C.D: Tây 𠓀

(163) THI LÂM 詩林: 鳴鳥野樹秋声急: gió thổi trên cây ở đồng, tiếng thu kêu kíp. — THIÊN VĂN CHÍ 天文志: 日上三竿黄色出: mặt trời lên ba sào, sắc vàng ~~cả~~ ra — VƯƠNG BỘT: 落霞與孤鶩齊飛: Ráng tàn, cò lẻ cùng nhau bay kề. (滕王閣序)

Thu bao ảo-não người thay 137

Đã chuông quán Bắc, lại chày thành ~~Nam~~ tây 164 238

(164) THI LÂM 詩林: 四時秋甚悲: Trong bốn mùa, mùa thu là ảo-não rất
又云: 砧隔寒溪擣, 鐘~~聲~~隨遠寺通: chày cách khe lạnh đập, chuông từ chùa xa kêu.

(239) A: chủ – C, D: hữu 友 (đúng vần hơn)

(240) A: khúc – B, C: tiệc

(241) A: thẹn – ~~B~~ D: 赧 nản – C đọc ra dạn

(242) A: càng – C, D: còn 群

(243) A. Đem mảnh the – C, D: Mảnh phù tử 黄罘罳. Phù tử là vải dệt thưa

(244) A. (bp) – C. D: o o gả Phí Trường Phòng 妸費長房

(245) A: hoà – C, D: bỗng 俸

Tháng chín

Nhạn đã về, tiết sang trùng-cửu.
Vẫy một đoàn tân-chủ[234] cùng chơi [165]

(165) NGUYỆT LỆNH 月令：季秋鴻雁來：cuối thu, chim hồng nhạn tới 九月九日？THIÊN TRUNG KÝ 魏文帝與鍾繇書：歲往月來，忽復九月九日。九為陽數，而日月並應。俗嘉其名以為宜於長久，故宴享高會. Ngụy Văn-đế viết thư cho Chung Khâm nói: tháng qua, ngày lại, phút chốc đã trở lại mồng 9 tháng 9. Chín là số dương, mà ngày tháng đều đúng số ấy. Vậy tục cho là tên tốt và lấy làm nên hội bầy tiệc mà yến tiệc. — ĐƯỜNG THI (theo C, Đ khảo cứu) 唐詩：江涵秋影雁初飛，與客攜壺上翠微：Sông ngậm màu thu, nhạn mới bay, mang bầu cùng khách trèo Thuý-vi.

V/42b 陽數

Đan tay nối khúc[240] thọ-bôi,
Chén anh, chén chú đầy vơi mặc dầu [166]

(166) Đỗ Phủ 杜詩：昔日重陽日，傳盃不放盃：ngày trùng-dương năm ngoái, trao chén cho nhau, uống không rời chén

Né gió thu, nẩn[241] mình cũng[242] lánh
Mảnh phù-tư[243] nửa cánh cỏn phong [167]

(167) BẠCH MI cố sự 白眉故事：內屏謂纖絲之輕疎浮虛之曰罘罳(音浮絲). Tơ dệt thưa mỏng gọi là phù-tư. — CỔ THI 古詩：忽聞何處動秋声，物物驚秋不得平 — Thình lình nghe xứ nào có tiếng thu động. Mọi vật sợ thu, ở không yên — NGUYỆT LỆNH 月令：是月夜涼風至：đêm tháng này, gió lạnh tới

Việc chi mà gã Phí Phòng[244]
Hoà[245] hay nhủ khách đều cùng lên cao [168]

(246) A: bảo người – C, D thay: ông

(247) A: xốc xếch – C, D: tịch-mịch

(248) A, D: sông 滝 – C: Rồng (蠬, xem chú thích)

(câu dưới hình như không hợp với chữ non Rồng) xem chú thích

Ngày 9

(168) THIÊN TRUNG KÝ 天中記 (xem V/41a 茱萸囊): 汝南桓景隨費長房遊學累年。長房謂曰：九月九日，汝家中當有災。宜急去，令家人各用絳囊盛茱萸以繫臂。登高飲菊花酒。此禍可除。景如言舉家登山。夕還見雞犬牛羊一時暴死。長房聞之曰：此可代也。" 今世人九日登高飲酒。婦人帶茱萸囊，蓋始於此. Hoàn Cảnh, người Nhữ-nam, theo học với Phí Trường Phòng đã lâu năm. Trường Phòng bảo rằng: "~~Nhà người~~ Ngày mồng 9 tháng 9, nhà người đáng bị tai-biến. Nên về gấp, sai gia-nhân lấy đẫy đỏ mà đựng ~~cỏ~~ hạt thù-du (thù tiêu) mà đeo vào cánh tay. Trèo lên cao uống rượu cúc; thì họa ấy sẽ tránh được." Cảnh theo lời. Cả nhà lên núi. Tối về thấy gà, chó, bò, dê đều chết. Trường phòng ~~bả~~ nghe chuyện, bảo: "Sự ấy có thể thay đại họa đó". Người đời nay, đến ngày 9 tháng 9, trèo lên cao, uống rượu; đàn bà thì đeo đẫy thù-du, ấy bắt đầu có tục ấy từ đó.

Đời thêm. THIÊN TRUNG KÝ 天中記 (V/40b. 登高) 重陽之日必以肴酒登高眺遠為詩讌之遊賞。以暢秋志。酒必採茱萸甘菊以泛之。既醉而還 (齊人月令). Ngày trùng dương, thì ắt lấy đồ nhắm, rượu, trèo lên cao, trông xa, mà làm thơ, uống rượu làm vui. Ấy để làm cho ~~th~~ chí thuộc mùa thu rộng rãi. Rượu thì ngâm thù-du, hoa cúc.

Đắc-thú bao người Đào Bành-trạch[246]
Hái hoa vàng xốc-xếch giậu đông[247] 169

(169) 晉陶潛為彭澤令，棄官歸。九月九日，採菊花東籬下.. Đào Tiềm đời Tấn, làm quan huyện Bành trạch. Bỏ quan về. Ngày mồng 9 tháng 9, hái hoa cúc ở giậu đông. (ngâm rượu uống)

Khéo ai thất-thểu non Rồng[248]
Nửa tô, nửa bách, nửa thông, nửa người 170

(170) NHẤT KÝ CỐ-SỰ: 日記故事: (theo C, D đúc) Đời Tấn có người Mạnh-

thầy 9

gia làm quan tham quân cho Hoàn-~~công~~ ôn, chúa nước Tấn.
Ngày mồng chín tháng 9 rủ anh em ăn tết trùng cửu trên núi
Long sơn 龍山. Gió thổi rớt mất mạo mà Mạnh gia không hay.
Tô, Bạch, Thông là tên các thứ rượu. Xem chú thích .. 41
Xem 天中記 V/42b: 孟嘉為征西桓溫參軍。溫甚重之。九月九日。溫遊龍山。參僚畢集。時佐史並著戎服。有風~~吹~~至。吹嘉帽墮落。嘉不之覺.....

天中記 V/49a: 陽月: 陰務用事，則和氣皆陰。建亥之月是也。故謂之正陰之月。十月陰雖用事，而陰不孤立。此月純陰，疑於無陽，故謂之陽月。所謂日月陽止者也。爾雅云十月為陽……

(249) A: Nếu hênh rưới dọt — C: Thịt nướng rưới rót (D)

(250) A: Tô khanh — C, D: Tử khanh 子卿 (tự của Tô Vũ)

(251) A: Trần trần chẳng chuyển nưởng-long (2) — C, D chưa ra:
Bể hồ sương-tuyết lạnh-lùng 波胡霜雪冷淒.
Chắc A chép theo bản cũ, nhưng không biết hai chữ nưởng long viết thế nào và nghĩa gì. Phải chăng là núng long

Tháng mười

Tuần tháng mười đã về dương-nguyệt
Thuở đầu đông là tiết ~~lập~~ tiểu-xuân [171]

(171) NGUYỆT LỆNH: (theo C, Đ dịch). Tháng 10 là tháng thuần âm. Mây trời đất ngăn lấp, cho nên thiên hi không dự việc gì. "Tháng ấy không có dương, nên ước mà nói là dương-nguyệt. Khí trời bấy giờ hoà ~~noãn~~ , giống như xuân, nên kêu tháng ấy là tháng tiểu xuân. 天中記 (V/496. 小春: 十月天氣和暖似春故名曰小春

Chanh vàng quít lục đầy sân [172]
Nấu hênh rượu dọt, mười phân đêm dài [173]

(172) TÔ ĐÔNG PHA 蘇東坡詩 (theo C; D dịch): 荷尽已無擎雨蓋, 菊残猶有傲霜枝。一年好景君須記, 正是橙黄橘綠時. Sen tàn kết lá, không sợ mưa. Cúc héo còn nhánh ~~ng~~ trên gheo sương. Hằng năm ~~cảnh ngộ~~ nhớ rằng mùa cảnh đẹp là khi chanh vàng quít xanh đó.

(173) NGUYỆT LỆNH nói (theo C): người chốn kinh thành, ngày mồng 1 tháng 10 hay nhóm nhau lại nướng thịt ăn uống

Chí khí trai Tô-khanh [250] thờ Hán
Mười chín thu một cán cờ không.
Trần-trần chẳng chuyển, núng, long [251]
Ấy gan hay sắt, ấy lòng hay son? [174]

(174) Theo C. (D không có chú thích): HÁN SỬ chép Tô Vũ, hiệu Tử Khanh người Hán, đi sứ Hung-nô. Chúa Hung nô là Thiền-vu sai tụi Lý lăng và Vệ luật (là người Hán qua hàng Hung nô) dụ Tô Vũ. Tô Vũ không chịu. Chúa Hung nô giận, bắt bỏ vào hang

Mất vần ở chữ thứ ba, vần lại sai chữ thứ 2. ~~A Khánh~~

(252) A: Giá oo hè song đọc sách — C.D: o o o song kề cuốn sách

(253): A: nhặt — D: 拾 → 給 mà C đọc là góp

(A đọc trỏ lầm ra trở, A đọc huỳnh ra ~~hoành~~ quỳnh)

(254) ~~C~~ D: Sớm lại gặp thì — ~~B~~: A (bp)

(255) A như bên phải, nhưng chữ kíp chép ra kiếp. — C D đổi hẳn: Đài ô, gác tía bước đi rộng đường 臺烏閣紫. 鼓趁 騰塘

(256) A như bên phải nhưng ~~[illegible]~~ đổ sông ra non. — C.D: Người Mạnh-lang thuở về sông Bá

A đọc Mạnh Giao 孟郊 郊

ba ngày. Tô Võ nuốt mù sương trên ngựa cỏ mà liếm, để đỡ đói khát. Thấy Võ không chết, nó lại bắt ra ở biển Bắc, chăn dê trong 19 năm. Đến khi Hung-nô giao hoà với Hán, thì vua Hán sai sứ đòi Tô Võ về. Khi về Tô Võ hãy còn cầm cán cờ không của nhà Hán mà về. Thật là người chí bền, gan chắc, lòng son.

Gã Tôn-Khang hé song đọc sách[252]
Lọ nhặt[253] huỳnh, trổ vách làm chi
255 Công danh lấy đấy mà suy[254]
Hẳm-hở những dễ, sớm kíp nhường cao.[255] 175

(175) Kim Bích Cố Sự 金璧故事：晋孫康清介好学，終日映雪讀書，仕至御史大夫：Tôn Khang người nước Tấn, trong sạch, chăm học. (Nhà nghèo không có đèn). Suốt ngày mùa đông, phải nhờ ánh tuyết để đọc sách. Sau làm đến Ngự-sử đại phu.
晋車胤勤学，家貧無油，夜以練囊拾螢光而讀書，夜以繼日，後果貴顯 Xa Dận đời Tấn chăm học, nhà nghèo, không có dầu. Tối phải lấy đom-đóm bỏ vào túi để mà đọc sách. Suốt đêm ngày. Sau quả thành quí hiển. 漢匡衡勤学無油，鄰舍有燈不逮，衡乃鑿壁引光讀。為大仗，还位卿相。有詩云：夜々東家燈，螢々熠燿壁，當時喜說詩，仗林有餘韻. Khuông Hành đời Hán chăm học, nhà không dầu. Nhà hàng xóm có đèn, nhưng ánh sáng không tới được. Hành bèn đục vách để ánh sáng chiếu sang mà đọc. Sau thành đại nho, làm quan đến khanh tướng. ~~Vậy~~ Có thơ rằng: « Đêm đêm đèn hàng xóm, sáng tỏ chiếu ~~vào~~ tường. Bây giờ ham bàn thơ, nho-lâm còn dư-hương.

Mạnh Công-Hạo thừa cơn sông Bá[256]
Trời tâng-tâng đột giá xông sương

(257) A: Bứtrĩ – ~~C~~,D: 離々, C đọc lè lè. Tôi đoán là trừtrĩ
nghĩa là nặng

(258) A: Lửa gầy – C, D: Vó lừa [illegible]

(259) A: Thích – C, D: Vênh

(260) A: 冷冷 (C đọc ca 冷冷 ~~kau~~ ra rành rành) → cầm cầm 冷冷

(261) A: bp) – C,D Nửa đêm sương

(262) A: (bp) – D: 賁嘜 thơm lừng – C đọc làm ra thơm rạn

(263) A: (bp). – C,D: Đêm phong tuyết đổi chân của hướng

(264) A: (bp) – C,D ooo liệu-lường cơ mưu

Trì-trì[257] một túi thi-chương
Lừa gầy[258] đủng đỉnh ~~258~~ hứng màng thích ngâm[259] 176

(176) 孟浩每云：吾詩嘗在霸橋 (Bá kiều 灞橋) 霜雪中驢背皆得之" Mạnh Hao (Hạo) thường nói: Thơ ta thường làm ra khi ta cỡi lừa, xông sương tuyết tới cầu Bá.

Giá căm-căm[260] thẳng vào thành Sái
Cơn tuế-hàn[261] nào ngại chút vay.
Một nhà con thảo tôi ngay,
Danh ~~262~~ lừng[262] của Lý, tiếng bay đời Đường 177

(177) 李晟子李愬，為唐憲宗將，討淮蔡吳元濟。半夜入州城取元濟，未嘗動心。史称李晟仁義之將。愬為其子，家法流傳克紹乃父。 Con Lý Thạnh là Lý Tố, làm tướng đời Đường Hiến tông, đem quân đánh Ngô Nguyên Tế ở thành Sái ở đất Hoài. Nửa đêm vào châu thành bắt Nguyên Tế [theo C: vì ngày ấy là ngày vãn vong, giặc không phòng bị, lại trời khuya sương mù nhiều, không ai thấy. Nên Tố vào thành không ai hại) không sợ hại (và không giết ai). Sử nói rằng Lý Thạnh là một tướng Nhân nghĩa, cho nên con là Tố giữ được gia-pháp

Vua Nghệ-hoàng đến nhà trung lệnh[263]
Đất đốt ruồi đêm quạnh lo riêng[264] ~~178~~

(178) 宋太祖雪夜幸宰相趙普家，燒肉行酒，與普計下太原：Vua Tống Thái tổ, đang đêm tuyết, đến nhà tể-tướng Triệu Phổ, nướng thịt uống rượu, cùng Phổ bàn chuyện lấy Thái nguyên (Tôi nghĩ rằng chú thích này không hợp với lịch trên, và có lẽ đặt ra sau khi đã chữa câu trên.)

(C) Thân khi còn được uống rượu với nhau thì sai quân đến thành Thái nguyên. Quân tướng thành ấy còn ngái ngủ, nghe lệnh quân giặc đến thất kinh

(265) A(bf) – C,D: Con đường chén tạc chén thù

(266) A(bf) – C,D. mà thanh ngày-ngả mơ hồ dã kinh

(267) A(bf) – C,D. Thuở đêm quạnh buồng duềnh đất Diệm

(268) A: mây (kém) – C,D: tóc (kém ^)

(269) C.D. Sông trong tuyết giá nguyệt mờ – A (bf)

(270) A: nghi-ngút – C,D: lại-lang

(271) A. Than – C,D: hỏi 嗨. Chắc là <u>han</u> 嘆 mà A đọc làm ra th

(272) A: cửa – C,D: sân

(273) A: nồng thắm – C,D: đằm-thắm.

(274) A: qua ừa – C,D: nên ừa

(275) A: Mẹ – C,D: đồng

(276) A: phiền – C,D: ngâm (Sai)

(277) A: mặt – C,D: tay (Sai)

(sách mới) 53

Tưng bừng nấu nướng rượu hênh [265]
Nào toan sang khó, nào kiêng hiềm ngờ [266] 178
Đừng thờ ơ chiếc thuyền ngồi Diệm [267]
Nghĩa kim lan nào hẹm (kám?) mảy tơ [268] 歉

(179) VIÊN CƠ ĐẠI THÀNH 圓机大成 (theo G, D (ch) có): Vương Tử Du ở ẩn nơi núi Âm Sơn. Mùa đông mù sương buồn, bèn ngâm thơ: Thanh nhạn ở ẩn chơi. Sực nhớ đến đất Diệm có người Đái Đạt cũng là bạn ở ẩn như mình. Tử Du bèn xuống thuyền đi thăm Đái Đạt. Chẳng ngờ khi tới nơi cửa Đái Đạt, thì Tử Du trở về. Người ta hỏi cớ sao, thì Tử Du trả lời: « Khi mà thừa hứng thì tới thăm Đái Đạt. Khi nào hứng hết thì trở về. Hà tất phải thăm Đái »
詩學圓机 雪夜乘舟 註：王子猷居陰山，大雪詠始隱詩。忽憶戴逵。逵時在剡縣。便乘舟(詣)之往之。造門而返。或問之。曰乘興而往，興尽而返。何必見戴

Đông đài giá lạnh nguyệt mờ [269]
Nước trời nghi-ngút, [270] bạn thờ hai tìm [271] 179
Giá chẳng hiềm sửa [272] trình chầm chầm
Nghĩa sư-sinh nồng thắm [273] qua ửa [274]
Mễ [275] văn, mùi đạo say-sưa
Chân dày phiền [276] tuyệt, mặt [277] thừa gió xuân 180

(180) TỐNG DU-ĐỊNH 宋游定夫與楊中立往見程伊川。伊川偶瞑生，二子侍立門外，及程子覺，雪深三丈(尺): Du Định-Phu và Dương Trung Lập tới thăm Trình Y-Xuyên. ~~Y xuo~~ Vừa lúc Y-xuyên ngồi ngủ. Hai ông đứng ngoài cửa. Lúc Trình tử tỉnh dậy, tuyết dày ba thước

(278) A: lọt — C, D: Rút [illegible]

(279) A: ran — ~~[illegible]~~ ~~lan~~ [illegible] C: lan. (D) dứt. Chắc chữ nôm là 瀾 đọc lan hay tràn

Tháng Mười một

Đông nửa phần tháng về mười một
Bờ tay tiên hầu rút[278] lại thêm 181

(181) ĐỖ THI 杜詩: 刺錦五紋添弱線:
NGUYỆT LỆNH 月令廣記: 晉魏宮中, 以紅線揆日影, 冬至後, 日....
(Đ đứt đoạn sau) theo C: Đời nhà Tấn và nhà Ngụy, các cung nhân lấy sợi dây đỏ mà đo bóng mặt trời, thì biết rằng từ tiết đông-chí sắp đi ngày một thêm dài.
Đời ĐƯỜNG, các nữ-công trong cung biết bóng mặt trời càng ngày càng dài (từ đông chí về sau), cho nên mỗi ngày lại dệt thêm ~~chỉ~~ một sợi chỉ cho hết ngày.

Anh đào đua nở tràn[279] thêm
280. ## Gẫm hay đông-chí ấy điềm đã sang 182

(182) Theo C: (D đứt). 月令: Nguyệt lệnh: Tiết đông chí có hơi dương xuân một tí, cho nên hoa anh đào lần lần nở ra.
Chữ Đông-chí có ba nghĩa: 1º 陽候之至 Khí dương đến. 2º 氣始之至: Khí bắt đầu đến. 3º 日南之至: ~~mặt~~ ngày mặt trời tới phía nam xa nhất. Có chỗ khác lại nói 東至陰之極: Đông chí là cuối cùng khí âm.

(280) A: Thoắt – B.C: phút

(281) A, D: chiếng 芷 – C: ~~[illegible]~~ nở

(282) A: sở – C, D: trước 轙

Tháng chạp

Thuở nhị-dương là tuần phục-lạp
Thoắt[280] lại sang tháng chạp mười hai 183

(183) Tháng chạp 2 hào dương (2 dương 1 âm).
Theo c. Theo 月令 thì tháng 11, một hào dương sinh, tháng chạp 2 hào dương sinh. Đời Tần, Hán, vua hay đi săn. bắt thú ấy để về cúng đơm, cho nên gọi là tháng Lạp 臘 (là săn). Phục là nấp 伏, là lặn. Ấy bởi vì mùa hè thuộc hoả, mùa thu thuộc kim, mùa đông thuộc thuỷ 水. Hoả khắc kim, kim sợ mà nấp xuống. Kim sinh thuỷ, nên thuỷ cũng lẩn theo kim

Non Nam chiếng[281] một đóa mai
Bảng xuân sớ[282] chiếm danh khôi ở đầu 184

(184) THIÊN TRUNG KÝ 天中記：嶺南梅花一歲再發：Ở Lĩnh-nam, hoa mai một năm nở lại. 又云：小寒之候，榜花開：đến tiết tiểu-hàn, bảng hoa mở. THI LÂM 詩林：春花独先占，惟有先天梅：Hoa xuân riêng chiếm trước, chỉ có hoa mai đầu. VƯƠNG TĂNG THI：王曾詩：雪中未論調羹事，先向百花頭上開。(c chép 破臘魁)：Trong tuyết chưa bàn việc nấu canh. Nở trước, chiếm ngôi đầu trăm thức hoa.

(283) A (bf) – C.D. Trời chẳng riêng một tơ một phút
(284) A (bf) – C.D Thuở đông rồi
(285) A: rần rần – C.D: chen chân
(286) A: đã – C.D: lại
(287) A: thôi – C.D: rồi

(288) A: thiều quang – C.D: dương hoà 陽和
(289) A: lẫn – C.D: cũng
(290) A: đua – C.D: nở

Xuân trở lại

Trời riêng đầu mấy tơ mấy phút (phát)[283]
Chợt khỏi đông[284] lại thoắt sang xuân
Tràng-an xe-ngựa rần-rần[285]
Đâu đâu mừng-thấy[286] tiết xuân đã về
Năm cũ đi thì năm mới lại,
Bĩ đã thôi[287] thì thái lại ra [185]

(185) THI 詩云: 天道歲周，終而始復: Đường trời năm ~~hết~~ trọn, hết rồi trở lại. — DỊCH 易: 否必有泰: bĩ ắt có thái. (theo D). C thêm NGUYỆT LỆNH 月令: 天地閉塞而成冬天: trời đất bị tắc nghẽn ền tiết sang đông. — 天氣上降，地氣上騰而為春: Khí trời xuống, khí đất lên thành mùa xuân.

Thiều quang phủ khắp gần xa
Gió nhân hây-hẩy, khí hòa hây-hây [186]

(186) CỔ THI: 古詩: 春日滿韶光: ngày xuân, đầy bóng đẹp. — NGUYỆT LỆNH 月令, 廣義: 春風曰仁風，春氣曰和氣: gió xuân gọi là gió nhân, khí xuân gọi là khí hoà — ĐẠT CÚ 遺句: 煌，三春節，天氣煖且和: Tiết ba xuân sáng sủa, thiên khí ấm và êm

Tám bức vẫy thiều-quang (đầm - dương hoà)[288] đầm ấm
Chợ lần[289] thành hoa gấm đua thêm [187]

(187) ĐỖ THI 杜詩: 八荒開壽域，一氣轉洪鈞: tám cõi mở cõi thọ, một khí chuyển trời đất (x. chú thích 17) — THIỆU TỬ 邵子: 花似錦時高閣望: hoa tựa gấm, ta lên gác cao ngóng trông. — NGUYỆT LỆNH 月令: 物花景勝春如錦: vật ~~đẹp~~ tươi cảnh đẹp xuân như gấm

(291) A: bật – C, D: dịu [illegible].

(292) A: Thuở – C, D: cũng

(293) A (bq) : – C, D: o o hỏn hởn cũng vui

Thuận thời, mưa bặt[291] gió êm
Đào thơ Thượng uyển, liễu mềm Ngự câu[188]

(188) THI LÂM 詩林：上苑桃花發，御溝楊柳垂：Thượng uyển đào hoa nở; Ngự câu dương liễu buông.

Khắp đâu đâu thuả[292] trong trời đất
Hễ là người là vật đều tươi[189]

(189) VĂN ĐẾ CHIẾU 文帝詔：方春時和，草木群生皆有樂：vừa mùa xuân êm, cây cỏ và vạn vật đều có vẻ vui-mừng. — NGUYỆT LỆNH. 萬物景皆春氣：cảnh-hướng muôn vật đều có khí xuân

Muôn dân chốn chốn nơi nơi[293]
Vào cảnh xuân-đài, lên cõi sống lâu[190]

(190) NGUYỆT LỆNH QUẢNG NGHĨA：月令廣義記：老子眾人熙々，如享太牢，如登春臺：Lão tử: người ta hớn-hở, như hưởng cỗ thái lao, như lên đài xuân (x. chú thích 22)

(294) A: lần – C, D: tới

(295) A: năm – C, D: ngũ 五

(296) A: tới – C, D: đến

(297) A: ~~đ~~-mùa – C, D: đều

(298) A (bp) – C, D đổi hoàn-toàn ra: Âu vàng vững đặt thánh-quân o o.

Xét câu của A, thấy câu này viết sau khi vua Lê về Đông Kinh (1599), có lẽ vào năm ấy. ~~Nhưng~~ Hoàng Sĩ Khải làm quan đời Mạc, hiếu-thuận về Lê. Nhưng có thể rằng bài Tứ thời làm đời trước, nhưng sau khi vua Lê về, Sĩ Khải chữa câu này lại.

Còn thoại C, D thì chắc đời Nguyễn, hoặc chính tác-giả sách Xuý-khúc tạp thi là Ngô Bảo Quang đầu đời Nguyễn chữa lại để khỏi mếch lòng vua Nguyễn và để tán tụng tân-triều, hoặc kẻ sao lại đời sau chữa.

Câu chú thích, cũng như một ít câu khác, là do đời Nguyễn thêm vào, hoặc chữa lại, cho hợp với thoại mới

(299) A: đức – C, D: đạo

(300) A: long – C, D: đức

Kết luận : chúc tụng

Gót lân[294] dấu dõi ơn vị dục 位育 191
Hoàng-cực cho năm[295] phúc tới[296] dân 192

(191) TRUNG DUNG : 中庸: 致中和天地位焉萬物育焉 : Gây nên mực trung hoà thì trời đất yên ngôi, vạn dân được nuôi-nấng
(192) ~~DỊCH~~ THƯ HỒNG PHẠM 書洪範: 皇建有極, 斂時五福錫厥庶民. Vua đặt ra có khuôn phép, lấy năm phúc ban cho dân. [Ngũ phúc là: phú quí, thọ, khang, ninh, khảo chung mạng : nghĩa là giàu sang, sống lâu, mạnh khoẻ, yên ổn, chết lành.

Bốn mùa ước những mùa[297] xuân
Trị dài Trịnh chúa Lê quân muôn[298] đời. ~~298~~ 193

(193) NAM BẮC TRIỀU 南北朝: 國家如金甌, ~~[illegible]~~ nước nhà như âu vàng
TRẦN THI : 陳詩: 社稷兩回勞石馬, 山河千古奠金甌 : xã tắc hai phen nhọc ngựa đá, sơn hà nghìn thuở vững âu vàng
NGUYỆT LỆNH CHÚ : 月令註: 風景融和時皆春也 : Phong cảnh dung hoà, mùa đều xuân.

305 Hễ đạo trời rất công rất chính
Kìa Hoàng, Vương tín lệnh bảo dân 194 保

(194) TÍNH LÝ 性理: 天道至仁至正 : Đạo trời rất công rất chính
GIẢ NGHỊ SỚ 賈誼疏: 先王行令信如四時 : Tiên vương ~~thi~~ ra ~~hành~~ lệnh ~~[illegible]~~ đúng ra đều như bốn mùa.

Xuân thì tin lệnh mùa xuân
Đức[299] cả rộng rãi, lòng[300] nhân võ-vễ 195

(195) NGUYỆT LỆNH 月令: 天子居青陽左个以出春令, 布德和令, 行慶施惠
(Mùa xuân) Thiên-tử ngự ở đài Thanh dương, ~~ban~~ ra xuân lệnh, ban lệnh đức hoà, phát điều may và thi đều ơn.

(301) A: nuôi – C, D: ~~nuôi~~ vỗ 撫

(302) A: (bặt) mũi – C, D: lật thuởng 慄賞 (2)
chữ là mỗ 某, xem câu 22, ~~bởi~~ dị điểm 18

(303) A: (C) lạnh lùng – ~~C~~, D lâu ra lòng lạnh 悽冷

(304) A(bp) – C ~~A~~: Khắp gần xa nhờ ân, mến đội. Xét thấy (
mới đổi cho yêu vận vào chữ thứ 5 (làm mất cân 4 chữ cuối!)

(305) A: Tam phương – C: Bát hoang (八荒) (D)

(306) A: Huyền trần – C: Minh khan
Đinh trì là xung quanh nhà
Huyền trần, Cửu hè là những nước ở ngoài tam cõi
Bát hoang. Xưa, giữa là trung quốc, chung quanh có tứ di 四夷
Ngoài nữa có bát hoang.

Hè lệnh hè đức hay nuôi[301] vật
Thu lệnh thu chẳng trật ~~mũi~~ mỗ[302] lông[196]

(196) NGUYỆT LỆNH: 月令，夏天子朝於明堂，出夏令，行賞封；秋天子朝於總章，出秋令，將簡兵以征不義. Mùa hè, thiên-tử xem chầu ở nhà Minh-đường; ra lệnh mùa hè, làm việc thưởng phong. Mùa thu, thiên-tử xem chầu ở đài Tổng-chương, ra lệnh mùa thu, ~~tập~~ lập số binh để đánh kẻ bất nghĩa.

Đông thì tin lệnh mùa đông
Đã có lạnh lùng[303], lại có dương xuân[197]

(197) NGUYỆT LỆNH 月令: 冬天子朝於玄堂上，出冬令，令將講武 Mùa đông, thiên-tử xem chầu ở trên Huyền-đường; ra lệnh mùa đông, sai tướng giảng võ.

Bốn mùa có: 春生，夏長，秋收，冬藏

Khắp xa gần, ơn nhờ, đức đội[304]
Đều thu về một mối xa thư[198]

(198) TRUNG DUNG 中庸: 天下三同: 車同軌，書同文，行同倫: Thiên hạ có ba điều giống nhau: xe cũng một vết bánh, viết cũng một thứ chữ, ăn ở cũng một phép tắc.

Tám phương[305] xem bằng đình-trì[199]
Huyền-trân[306] lọ đến, Cử-tư lọ vào.[200]

(199) 視天下為一家，中國為一人: xem thiên hạ như một nhà, trong nước như một người

(200).

(307) A: ~~the~~ nổi — C.D: thoả 妥. (Chữ nổi 浽 → 妥

(308) A: hoà — C.D: kính 敬 (chưa tìm thấy có?)

(309) A: đức — C.D: phúc (có lẽ đúng hơn, như ta nói phúc, đức, thì đức cũng là phúc. "虞書曰：允諸人頌福多兼貴矜言之

(310) A: sông — C.D. Tung 嵩. (Không phải là Namsơn)

(311) A^c: dâng — ~~A~~.D: [illegible] buông:

(312) A: đấy dẫy — C.D: dẫy dẫy

Hưng: gần Bi: cáo(?). Năm mọng thấy trong lời thì sẽ để con tài

Hầu no-nao thoả[307] lòng ngay thảo
Chúc một thơ thiên-bảo hoa[308] dâng [201]

(201) THI 小雅：周王以五詩燕勞其臣。臣以天保祝其君
Thiên Tiểu-nhã: Chu-vương lấy năm bài thơ mà khen và đãi yến bầy tôi, bầy tôi dâng thơ thiên bảo chúc vua được tốt lành.

Phúc[309] tầy nhật nguyệt thăng hằng
Thịnh bằng tùng bách, thọ bằng non sông[310]: [202]

(202) THI THIÊN BẢO (D lấy chữ, theo C): 詩天保：如月之恒，如日之~~昇~~升，如南山之寿。不騫不崩，如松柏之茂，無不爾或承: Phúc chúc như mặt trăng tuần thượng huyền, mặt trời khi mới lên; thọ như núi Nam sơn. Không khuyết, không lở, thịnh như tùng bách. Không gì không nối tốt

Đã kính dâng[311] Hoa phong tam chúc [203] 華封
Lại dặng ngâm một khúc chung-tư [204] 螽斯

(203) Vua Nghiêu đi Tuần đến đất Hoa phong, dân chúc vua ba điều: 華封三祝：多富，多寿，多男 nhiều của, nhiều tuổi, nhiều con.

(204) THI 詩螽斯三章 (周南) 螽斯羽詵々兮，宜爾子孫~~振~~振々兮。螽斯羽薨々兮，宜爾子孫繩々兮。螽斯羽，揖々兮，宜爾子孫蟄々兮。 Cánh con cào cào, tiếng đập xù-xít, cùng với chúng con, thành đầy dẫy. Cánh con cào cào, tiếng bay bằng bằng, cùng với chúng con, thành dặc dặc. Cánh con cào cào, xúm lại nhấm-nháp, ~~bới~~ cùng với chúng con, thành nhung-nhúc. Chúc nhiều con

Điều lành sớm ứng hùng bi
Trăm trai dẫy-dẫy[312] khác gì Lạc-long

(313) A: trùng trùng – C, D: trùng-điệp (chưa để "bỏ" vần ở chữ thứ ba)

(314) A: Namphương – C, D: Việt-nam (chưa để hợp đời Nguyễn)

(315) A: (bp) – C D: Thánh hiền tộ nối truyền nhà, Rỡ-ràng cảnh-tượng thái hoà nghìn năm

(316) A (bp) – C, D bỏ cả bốn câu, vì nói đến vua và chúa

(317) A (bp) – C, D: Những bề trên lấy chi dâng thọ

(318) A: nguyện – C, D: xin

(319) A: phúc – C, D: tộ 祚

(320) A: nam dời – C, D: hưởng tộ

Triền 廛.

(321) A: chẳng – C, D ỷ 倚 (nghĩa là: cậy là)

Phúc trùng-trùng[313] con rồng cháu phượng
Gấm Nam phương[314] khí-vượng còn xa ~~314~~ (205)

(205) Tư can thi 斯干詩云云(?)

Lâu dài tộ dõi truyền nhà
Hiền hoà nối thánh, sau hoà nối xưa[315] (206)

(206) 周家父子祖孫, 聖賢相繼 : nhà Chu thì cha con ông cháu đều là kẻ thánh hiền nối nhau

Trị có thừa đời đời thêm rộng
Kìa Hán, Đường, Tấn, Tống làm chi!
Chắp tay xem trị vô-vi
Vương thì khá bốn, đế thì khá ba[316] (207)

(207) THƯ 書 (4 câu này C,D bỏ mất ~~đây~~ và mất cả chú thích). 周武成 (nguyên IV 卷 6) 垂拱而天下治 : (垂衣拱手無為而天下治). Vua xủ áo, chắp tay, không làm gì mà thiên hạ yên ổn.

Mừng quốc-gia chỉ dâng thượng thọ.[317]
Thác bốn mùa ý ngụ một thiên
Nguyện[318] cầm báu cả cho bền,
Trời phúc,[319] dân triển, năm dõi[320] muôn muôn (208)

(208) DỊCH HỆ TỪ 易系辭: 聖人之大宝曰位 : Đại-báu của kẻ thánh nhân gọi là ngôi.

Tài mọn nầy ỷ[321] khôn ỷ[321] dại
Trẻ vô-tình, già lại vô-tâm.

Cầm lành gặp bạn tri âm

340 Chẳng hiếm thiểu vụng, xẩy ngâm chép làm.[209]

(209) ĐÔNG CHU LIỆT QUỐC 東周列國，伯牙善琴，子期善聽。伯牙志高山彈一曲。子期曰：洋々乎，若泰山之高。又彈一曲志在流水。子期曰：洋々乎若江水之流。(出今古奇觀). Đời Đông Chu liệt quốc có Bá Nha hay đàn cầm. Tử Kỳ nghe giỏi. Bá Nha gảy một bản đàn gọi là khúc Cao sơn. Tử Kỳ nghe, tán: « nghe vòi vọi, như nhìn núi Thái sơn ». Bá Nha lại gảy ~~bản~~ khúc "Lưu thủy". Tử Kỳ nghe, tán: "nghe mông mênh như thấy nước chảy".

Các bản còn lại

Bản này chép lại theo bốn bản: hai bản ~~ch~~ nôm, hai bản quốc ngữ. Bản nôm 四時曲 (AB 522 = B) chỉ còn 92 câu đầu. Bản nôm trong sách 唱曲輯詩 (AB195 = D), ~~B~~ đứt từng khoảng 4 câu một, cộng cả thảy 42 câu (trong tập trên, những câu đứt ấy có đánh dấu x chì ở đầu). Bản quốc ngữ đăng ở báo Nam Phong số 112 (A), có đứt mất bốn câu (trong tập trên có đánh dấu x đỏ ở đầu), và bản quốc ngữ mà Trương Vĩnh Ký đã phiên âm bản D trên (C).

A. bản Nam phong (latinh) đứt 4 câu
B. bản AB 522 (nôm) chỉ có 92 câu
C. bản Trương Vĩnh Ký (latinh) đủ, phiên âm bản D
D. bản nôm trong sách Xướng Khúc Tây Thi; đứt mất 42 câu
9-12; 35-38, 59-60, 101-106, 133-134, 159-162,
185-188, 213-216, 244(½)-248, 279-282, 313-316

Xét nội dung thấy hai bản A, B giống nhau; ~~ko~~ mà khác hai bản C, D. Tiếc rằng bản B ~~đứt~~ còn một phần tư, nhưng ~~nhờ~~ bản A còn gần đủ. Tôi thấy rằng đó là bản cổ hơn các bản BC. Các chữ xưa còn giữ nguyên. Vần ở ~~câu~~ vế trên câu thất hầu hết ở chữ thứ ba (trừ một câu).

Còn bản C, D thì do Ngô Bảo Quang 吳寶光 hiệu 松軒, sao lại. K. đời Nguyễn. Không biết rằng đời ông hay

kẻ khác, đã bị sửa chữa. Tôi nhận thấy sự sửa chữa ấy rõ ràng và có mục đích sau: 1°, bỏ tiếng cổ nay ít quen dùng hay khó rõ nghĩa — 2°, bỏ vần trắc ở chữ thứ ba ở về đầu câu thất 3°, bỏ những đoạn viết về đời Lê Trịnh. Cho đến chữ thước 2 quyển ~~nhờ sự so~~ có đời Trịnh Tổ, cũng bị sửa chữa.

Ng nhờ so sánh các bản và tham khảo lời chú nôm, lời chú thích và với các bài thơ ~~ph~~ văn khác đời Lê, tôi đã tái-lập được đủ và khá chắc chắn bài Tứ Thời Khúc này.

Nội dung ~~Nội~~ TỨ THỜI KHÚC

Tứ-thời-khúc gồm 340 vế thất lục bát.

Nội-dung là một bài tụng vua Lê chúa Trịnh của một cựu thần Mạc. Ý chính là đ hết đông lại sang xuân. Nhân đó nói đến bốn mùa, mười hai tháng.

Nhưng không phải tác giả vịnh bốn mùa theo sự quan sát của mình.

Đây là một chuỗi dài dằng-dặc những điển ký-ức qua các văn Trung quốc có liên quan đến các mùa, các tháng.

Trong văn học Trung quốc, có nhiều loại sách góp-nhặt các điển-cố liên quan đến mọi vấn đề như vấn đề mùa, tháng: Uyên giám loại hàm. Thiên-

trung ký, Nguyệt lệnh ký, Nguyệt lệnh quảng-nghĩa vân vân.

Bài Tứ thời khúc vịnh chảy qua cũng là một tập vào loại sách trên, riêng về mười hai tháng. Nhưng văn là văn vần, và điển chỉ phớt qua mà thôi. Phải chú thích nhiều, thì kẻ thường mới có thể hiểu.

Sau khi kể các điển tích về mùa xuân, ba tháng xuân, mùa hè, ba tháng hè, mùa thu, ba tháng thu và ba tháng đông rồi lại quay về xuân, tác-giả mới để lộ chân ý là tán tụng vua lê chúa Trịnh đã đem xuân lại cho dân, và ra hiệu-lệnh gần như tứ thời. Mục lục có thể kể như sau

Mục Lục

Mở đầu	(1-12)	12 câu vế
Mùa Xuân	(13-24)	12 câu "
Tháng giêng	(25-66)	42 câu "
Tháng hai	(67-82)	16 câu "
Tháng ba	(83-104)	22 câu "
Mùa Hè	(105-126)	22 câu "
Tháng tư	(127-136)	10 câu "
Tháng năm	(137-148)	12 câu "
Tháng sáu	(149-156)	8 câu "

Mùa thu	(157-184)	28 vế
Tháng bảy	(185-204)	20 〃
Tháng tám	(205-232)	28 〃
Tháng chín	(233-244)	12 〃
Tháng mười	(245-276)	32 〃
Tháng mười một	(277-280)	4 〃
Tháng chạp	(281-284)	4 〃
Xuân trở lại	(285-300)	16 〃
Kết: chúc tụng	(301-340)	40 〃

C. Bải Vẫn vào chữ thứ 4 84
C. Thị Vẫn vào chữ thứ 6. 94
C. Th. Vẫn vào chữ thứ 5 17

黄士壹

[illegible]

C. Bài Vần vào chữ thứ 4 84

C. Thể Vần vào chữ thứ 6. 94

C. Th. Vần vào chữ thứ 5 17